UBND TỈNH QUẢNG NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 715/2016/CBLN-XD-TC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

QuảngNinh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ I/2016

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Quyết định số 1788/2012/QĐ-UBND ngày 18/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh "Về việc ban hành Quy định một số nội dung lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh của Liên phòng Kinh tế & Hạ tầng (đối với huyện), phòng Quản lý đô thị (đối với thị xã, thành phố) chủ trì phối hợp cùng phòng Tài chính – Kế hoạch thời điểm Quý I/2016;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng Quý I/2016,

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý I/2016 như phụ lục số 01; 02 kèm theo.

2. Những loại vật liệu chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với điều kiện cụ thể của từng công trình thì Chủ đầu tư căn cứ mặt bằng giá thị trường thống nhất với Liên Sở Xây dựng – Tài chính trước khi áp dụng. Trong trường hợp cụ thể, Liên Sở Xây dựng – Tài chính nghiên cứu, xem xét công bố bổ sung.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Liên Sở Xây dựng – Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH PHÓ GIÁM ĐỐC	KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG PHÓ GIÁM ĐỐC
Phan Doãn Thức	Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2016

(Kèm theo Văn bản số: 715/2016/CB/LN-XD-TC ngày 29/3/2016 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 0333 845 462

Giá bán thép cán tại nhà máy.Giá bán Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Thép góc L50÷75 CT3	đ/kg	TCVN1656-1985		8.600	L=6;9;12 m
2	Thép góc L80÷100 CT3	đ/kg	"		8.800	L=6;9;12 m
3	Thép góc L80÷100 SS540	đ/kg	"		8.900	L=6;9;12 m
4	Thép góc L120÷130 CT3	đ/kg	"		9.000	L=6;9;12 m
5	Thép góc L120 ÷ L130 SS540	đ/kg	"		9.100	L=6;9;12 m
6	Thép góc L50÷130	đ/kg	JIS G3192-94		7.980	3m ≤ L ≤ 4m
7	Thép góc L50÷130	đ/kg	"		7.730	2m ≤ L ≤ 3m
8	Thép góc L50÷130	đ/kg	"		7.560	0,5m ≤ L ≤ 2m
9	Thép góc U80 ÷ 180	đ/kg	"		9.200	3m ≤ L ≤ 4m
10	Thép góc U80 ÷ 180	đ/kg	"		9.300	2m ≤ L ≤ 3m
11	Thép góc U80 ÷ 180	đ/kg	"		9.400	0,5m ≤ L ≤ 2m
12	Thép U80 ÷ 100 (C80 ÷ 100) CT3	đ/kg	"		8.550	L=6;9;12 m
13	Thép U120 ÷ 140 (C80 ÷ 100) CT3	đ/kg	"		8.280	L=6;9;12 m
14	Thép U160 ÷ 180 (C80 ÷ 100) CT3	đ/kg	"		8.100	L=6;9;12 m

. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát. Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, à Nội. SĐT: 04.6279 7099

iá bán tại hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2016.

TT	Danh mục nhóm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	**Thép thanh vằn**					
1	Đường kính 10 (mm)	đ/kg	TCVN1651-2008	SD 295A, Gr40, CB300V	12.100	L=11,7m
2	Đường kính 12 (mm)	đ/kg			12.050	"
3	Đường kính 14- 25 (mm)	đ/kg	"		12.000	"
II	**Thép thanh vằn**			SD 390, Gr60, CB400V		
1	Đường kính 10 (mm)	đ/kg	TCVN1651-2008		12.300	L=11,7m
2	Đường kính 12 (mm)	đ/kg			12.250	"
3	Đường kính 14- 32 (mm)	đ/kg	"		12.200	"
4	Đường kính 36 (mm)	đ/kg	"		12.500	"
II	**Thép thanh vằn**					
1	Đường kính 10 (mm)	đ/kg	TCVN1651-2008	CB500V	12.500	L=11,7m
2	Đường kính 12 (mm)	đ/kg			12.450	"
3	Đường kính 14- 32 (mm)	đ/kg	"		12.400	"
4	Đường kính 36 (mm)	đ/kg	"		12.700	"

IV	**Thép cuộn**			SWRM 12, CB 240T, CB300V		
1	Thép trơn Đường kính 6; 8;10;12 (mm)	đ/kg	SD295, CB300		12.000	L=11,7
2	Thép gai Đường kính 8 (mm)	đ/kg			12.050	L=11,7

3. Giá bán sản phẩm của Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch

Giá giao hàng tại máng sản xuất của nhà máy: Khu II, thôn Bích Nhôi, thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn - Hải Dương. Giá bán Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi ch
A	**Giá bán xi măng các loại**					
I	**Xi măng SX tại Hải Dương**	đ/tấn	TCVN 6260:1997			
1	Xi măng xây trát MC25	"	"		863.636	
2	Xi măng PCB 30	"	"		1.127.272	
3	Xi măng PCB40	"	"		1.145.454	
4	Xi măng PCB 40 rời đa dụng	"	"		781.818	

4. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệ xây dựng không nung)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất- Thôn Tràng Bạch- Hoàng Quế- Đông Triều Giá bán Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi ch
1	Gạch đặc KT: 220x95x60(mm)	đ/viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.130	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60(mm)	đ/viên		DK105A	1.390	
3	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 250x120x100(mm)	đ/viên	"	DK120L2	1.750	
4	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 400x100x200(mm)	đ/viên	"	DK100L3B	5.950	
5	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x150x190(mm)	đ/viên	"	DK150L3B	7.860	
6	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 400 x 200 x200(mm)	đ/viên	"	DK200L3	10.790	
7	Gạch rỗng 3 thành vách KT: 400x200x200(mm)	đ/viên	"	DK200L4	11.000	
8	Gạch lát vỉa hè đường &lục lăng màu đỏ, vàng, xám, xanh KT 220 x 220 x 60(mm) (24 viên/m2)	đ/m2	TCVN 6476:1999		113.000	
9	Gạch chữ I màu đỏ, xanh, vàng, xám KT 200 x 165 x 60 (mm) (35 viên/m2)	đ/m2	"		113.000	

Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của công ty cổ phần TM và SX vật liệu xây dựng xanh (vật ệu xây dựng không nung)

iá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Khu công nghiệp Cái Lân - Tp.Hạ ng - Quảng Ninh.Giá bán Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	**Gạch đặc xây tường chịu lực**					
1	Gạch đặc KT: 200x95x60 (mm)	đ/viên	TCVN 6477: 2011	THT 95A	1.000	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	đ/viên	"	THT 105A	1.100	
II	**Gạch rỗng 2 thành vách cao 190, 200 (mm)**					
1	Gạch rỗng KT: 400x100x200 (mm)	đ/viên	"	THT 100A2	5.200	
2	Gạch rỗng KT: 400x150x200 (mm)	đ/viên	"	THT 150A2	6.400	
3	Gạch rỗng KT: 190x190x390 (mm)	đ/viên	"	THT 190A2	8.500	
4	Gạch rỗng KT: 200x200x400 (mm)	đ/viên	"	THT 200A3	8.800	
III	**Gạch rỗng 3-4 thành vách, cao 130 (mm)**					
1	Gạch rỗng KT: 390 x 105 x 130(mm)	đ/viên	"	THT 105A3	4.000	
2	Gạch rỗng KT: 390 x140 x 130(mm)	đ/viên	"	THT 140A4	5.800	
3	Gạch rỗng KT: 390 x170 x130(mm)	đ/viên	"	THT 170A4	6.500	
4	Gạch rỗng KT: 390 x200 x 130(mm)	đ/viên	"	THT 200A4	7.000	
IV	**Gạch tự chèn loại Zích Zắc**					
1	Gạch tự chèn KT:245x132,5x60(mm)	đ/m2	"	THT 1325A	98.000	
V	**Gạch Terrazo**					
1	Gạch Terrazo KT: 300x300x30 (mm)	đ/m2	"	THT 300A	90.000	
2	Gạch Terrazo KT: 400x400x30 (mm)	đ/m2	"	THT 400A	95.000	
3	Gạch Terrazo KT: 400x400x45 (mm)	đ/m2	"	THT 400B	98.000	

Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime - Vĩnh Phúc -ĐT: 02113 888 986

iá bán trên phương tiện tại kho của Công ty tại thị trấn Hương Canh - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc. Giá bán uý I/2016

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu, mã hiệu	Giá (Chưa VAT)	Ghi chú
I	**Gạch ceramic không mài cạnh**					
1	250x250(mm)	m2	BS EN 14411:2006	02251, 07441, 07442	74.500	
2	250x400(mm)	m2	BS EN 14411:2006	02250, 02515, 02516, 02328	72.200	
3	300x300(mm)	m2	BS EN 14411:2006	02151, 02153, 02152, 02361, 02362, 02365	75.000	

4	400x400(mm)	m2	BS EN 14411:2006	02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02707,	72.000	
5	400x400(mm)	m2	BS EN 14411:2006	7105, 2472, 2507, 2466	85.000	
6	500x500(mm)	m2	BS EN 14411:2006	02614, 02613, 02611, 02610, 02608, 02609, 02606	85.500	
II	**Gạch Ceramic in KTS mài cạnh**					
7	300x450(mm)	m2	BS EN 14411:2006	07466, 07467, 07464, 07465, 07468	121.600	
8	300x300(mm)	m2	BS EN 14411:2006	09320, 09344, 09322, 09328, 09365	163.000	
9	300x600(mm)	m2	BS EN 14411:2006	09570, 09574, 09751, 09758, 09763	185.000	
10	300x600(mm)	m2	BS EN 14411:2006	08106, 08107, 08115, 08116, 08120	235.000	
11	500x500(mm)	m2	BS EN 14411:2006	09442, 09432, 09443, 09436,	95.000	
12	500x500(mm)	m2	BS EN 14411:2006	09302, 09303, 09304, 09305	122.000	
III	**Gạch Granit mài cạnh**					
13	600x600(mm)	m2	BS EN 14411:2006	09663, 09666, 09667, 09668	200.000	
14	600x600(mm)	m2	BS EN 14411:2006	09888, 09889, 09886, 09844 , 09736	225.000	
15	600x600(mm)	m2	BS EN 14411:2006	08604, 08606, 08607 09615, 09606	235.500	
16	600x600(mm)	m2	BS EN 14411:2006	08200, 08206	285.000	
17	800x800 (mm)	m2	BS EN 14411:2006	08801, 08802, 08806	350.000	

7. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Hà - Thị Xã Đông Triều

Giá bán các sản phẩm gạch là giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của bên bán tại Cụm CN Sơn, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2016.

Stt	Danh mục nhóm các vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	**Gạch Ceramic không mài cạnh**					
1	300x300(mm)	đ/m^2	QCVN 16:2014/ BXD; EN 177:1991	LX301; LX302; LX303	75.000	

1	60x240 (mm) màu đỏ, vàng	đ/m^2		TT06	88.000	
2	100x100 (mm) màu ghi, đỏ, vàng	đ/m^2		TT100	90.000	
3	80x240 (mm) màu đỏ, vàng, ghi	đ/m^2		TT80	88.000	
VI	**Gạch ốp tường các loại in KTS**					
1	300x450 (mm)	đ/m^2	QCVN 16:2014/ BXD; EN 177:1991	C05; C06; C07;F05; F06; F08	82.000	
2	300x600 (mm)	đ/m^2		C3601; C3609; C3617; C3618; F36043; F3651; F3666; FV3681; FV3682; FV3683	110.000	
3	300x600 (mm) mài bóng nano	đ/m^2	"	CN01; CN02; CN03; FN50; FN51; FN52	120.000	

8. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty TNHH SXVL XD Minh Tiến. Giá bán Quý I/2016.

Stt	Danh mục nhóm các vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi ch
I	**Gạch Block xây dựng**					
1	Gạch đặc KT: 220*105*60 (mm) M10.5	đ/viên	TCVN 6477:2011	XD04A	1.200	
2	Gạch đặc KT: 220*105*60 (mm) M7.5	đ/viên	TCVN 6477:2011	XD04B	1.100	
3	Gạch rỗng 3 lỗ KT: 400*200*200 (mm) M7.5	đ/viên	TCVN 6477:2011	XD03	8.800	
4	Gạch rỗng 2 lỗ KT: 400*100*200 (mm) M7.5	đ/viên	TCVN 6477:2011	XD02	5.000	Nhà máy xuất tại - P Khánh - T Long - Qu Ninh
II	**Gạch Block lát vỉa hè**					
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60 (mm) (17.5 viên/m2)	m^2	TCVN 6477:2011	BG	98.000	
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 225*112.5*60 (mm) (39.5viên/m2)	m^2	TCVN 6477:2011	ZZ	98.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: 250*125*60 (mm) (24viên/m2)	m^2	TCVN 6477:2011	LL	98.000	
III	**Gạch Coric men bóng**					

1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*125*50 (mm) (24viên/m2)	m^2	TCVN 6477:2011	LL	90.000	xuất tại Khu 3, P Hưng Đạo - TX Đông Triều - Quảng Ninh
2	Gạch vuông tây ban nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50 (mm) (16viên/m2)	m^2	TCVN 6477:2011	TBN	90.000	
IV	**Gạch Terrazzo**					
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45 (mm)	m^2	TCVN 7744:2013	TD400	105.000	Nhà máy sản xuất tại P. Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30 (mm)	m^2	TCVN 7744:2013	TM400	95.000	
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 300*300*30 (mm)	m^2	TCVN 7744:2013	TM300	95.000	

Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 0333 840 507

iá bán tại kho bãi của xí nghiệp I, II, III. Giá bán Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (chưa VAT)		
				GĐI	GĐII	GĐ III
1	Gạch thông 2 lỗ Tuynel (220x105x60)	đ/viên	TCVN1450: 1998			
	A1	"		1.000		1.000
	A2	"		900		900
2	Gạch thông 4 lỗ (220x215x60)	đ/viên	"			
	A1	"		2.200		2.200
	A2	"		1.400		1.400
3	Gạch 6 lỗ (220x150x105)	đ/viên	"			
	A1	"		2.300		2.300
	A2	"		1.500		1.600
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105)	đ/viên	"			
	A1	"		1.400		1.400
	A2	"		1.000		1.000
5	Gạch đặc (220x105x60)	đ/viên	TCVN1451: 1998			
	A1	"		1.940		1.940
	A2	"		1.740		1.740
6	Gạch thẻ ốp tường (210x60x12)	đ/viên	TCVD 111: 1983			
	A1	"			200	300
	A2	"			100	200
7	Gạch lá dừa kép (200x200x20)	đ/viên	"			
	A1	"		3.200	1.890	3.200
	A2	"		2.200	1.600	2.200

8	Gạch mắt na (220x200)	đ/viên	"			
	A1	"		1.100	1.100	
	A2	"		1.000	1.000	
9	Ngói mũi cổ 2 vai	đ/viên	TCVN 7195: 2002			
	A1	"		2.080	1.300	
	A2	"		1.400	880	
10	Ngói 22 viên/m2 (345x200x12)	đ/viên	"			
	A1	"		5.800	4.660	
	A2	"		4.400	3.210	
11	Ngói hài (150x150x12)	đ/viên	"			
	A1	"		1.400	770	
	A2	"		1.150	630	
12	Ngói mũi trơn (150x150x12)	đ/viên	"			
	A1	"		400	400	
	A2	"		300	300	
13	Ngói mũi cổ 150 (220x150x12)	đ/viên	"			
	A1	"		2.080	1.200	
	A2	"		1.400	800	
14	Ngói màn (190x150x13)	đ/viên	"			
	A1	"		2.080	1.400	
	A2	"		1.400	800	
15	Ngói sò (220x165)	đ/viên	"			
	A1	"		1.800		
	A2	"		1.600		
16	Ngói sò 150 (220*150*12)	đ/viên	"			
	A1	"		2.390		
	A2	"		1.500		
17	Ngói nóc 300 (345x165x12)	đ/viên	"			
	A1	"		12.610	10.220	
	A2	"		11.740	9.520	
18	Ngói nóc 200 (200x105x12)	đ/viên	"			
	A1	"		1.800	1.380	
	A2	"		1.600	1.320	
19	Ngói 45 viên/m2	đ/viên	"			
	A1	"		3.600		
	A2	"		3.000		
20	Ngói nóc 45	đ/viên	"			
	A1	"		5.000		
	A2	"		4.100		

10. Giá bán gạch không nung của công ty TNHH Xây dựng Miền Tây

Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty, địa chỉ: Khu công nghiệp Kim Sơn - Phường Kim Sơn - Thị xã Đông Triều. Giá bán Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc KT: 220 x 105 x 60 (mm)	đ/viên	TCVN 6477:2011		980	
2	Gạch rỗng bê tông KT: 220 x 105 x 60 (mm)	đ/viên	"		890	
3	Gạch rỗng bê tông KT: 400 x 100 x 200 mm	đ/viên	"		4.400	
4	Gạch rỗng bê tông KT: 400 x 200 x 200 mm	đ/viên	"		8.600	

11. Giá bán sản phẩm của Công ty CP đầu tư phát triển Ngân Sơn- Quang Hanh - Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Giá bán trên phương tiện tại kho của Công ty tại phường Quang Hanh - thành phố Cẩm Phả. Giá bán Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá vôi 1x2	đ/m3	TCVN 7572-2006		140.000	
2	Đá vôi 2x4	đ/m3			115.000	
3	Đá vôi 4x6	đ/m3	"		110.000	
4	Đá hộc	đ/m3	"		110.000	
5	Đá mạt	đ/m3	"		50.000	
6	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	"		85.000	
7	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	"		65.000	

12. Giá bán sản phẩm của xí nghiệp Phú Cường - Phường Cẩm Thạch - Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Giá bán trên phương tiện tại kho của xí nghiệp tại phường Cẩm Thạch - thành phố Cẩm Phả. Giá bán Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá 2x4	đ/m3	TCVN 7572-2006		120.000	
2	Đá 4x6	đ/m3			110.000	
3	Đá hộc	đ/m3			110.000	

13. Giá bán sản phẩm của CTCP khai thác đá và sản xuất VLXD Cẩm Phả -Km6- Cẩm Phả -Quảng Ninh

Giá bán trên phương tiện tại kho của công ty tại Km6 - phường Cẩm Thạch - thành phố Cẩm Phả. Giá bán Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá vôi 1x2	đ/m3	TCVN 7572-2006		154.545	
2	Đá vôi 2x4	đ/m3	"		109.091	

3	Đá vôi 4x6	đ/m3	"		90.909	
4	Đá hộc	đ/m3	"		109.091	
5	Đá mạt	đ/m3	"		54.545	
6	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m3			72.727	
7	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m3	"		50.000	

14. Giá bán sản phẩm của CT TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng - Lâm Xá - Hồng Thái Tây - Đông Tri

Giá bán trên phương tiện tại kho của công ty tại thôn Lâm Xá - Xã Hồng Thái Tây- Thị xã Đông Triều. Giá bán Q
I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi c
1	Đá hộc xây	đ/m3	TCVN 7572-2006		100.000	
2	Đá vôi 1x2	đ/m3	"		142.727	
3	Đá vôi 2x4	đ/m3	"		142.727	
4	Đá vôi 4x6	đ/m3	"		120.000	
5	Đá mạt	đ/m3	"		85.000	

15. Giá bán sản phẩm của Cty VLXD Bài Thơ - Đồng Vải - Thống Nhất - Hoành Bồ - Quảng Ninh.

Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi c
1	Đá hộc	đ/m3	TCVN 7572-2006		81.818	
2	Đá vôi 1 x 2	đ/m3	"		118.182	
3	Đá vôi 2x4	đ/m3	"		118.182	
4	Đá vôi 4 x 6	đ/m3	"		118.182	
6	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m3	"		81.818	
8	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m3	"		68.182	

16. Giá bán sản phẩm của Công ty CP thương mại Dung Huy - Đồng Cao - Thống Nhất - Hoành Bồ

Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi ch
1	Đá hộc	đ/m3	TCVN 7572-2006		80.000	
2	Đá vôi 1 x 2	đ/m3	"		115.000	
3	Đá vôi 2 x 4	đ/m3	"		115.000	
4	Đá vôi 4 x 6	đ/m3	"		115.000	
5	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m3	"		90.000	
6	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m3	"		55.000	

7. Giá bán sản phẩm của CT TNHH sản xuất VLXD Hưng Thịnh - Đồng Đặng - Sơn Dương - Hoành Bồ

iá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá hộc	đ/m3	TCVN 7572-2006		100.000	
2	Đá vôi 1 x 2	đ/m3	"		125.000	
3	Đá vôi 2 x 4	đ/m3	"		115.000	
4	Đá vôi 4 x 6	đ/m3	"		100.000	
5	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m3	"		85.000	
6	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m3	"		75.000	

8. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sơn Dương, thôn Vườn Rậm, xã Sơn Dương - oành Bồ - Quảng Ninh.

iá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá vôi 1 x 2	đ/m3	TCVN 7572-2006		125.000	
2	Đá vôi 2 x 4	đ/m3	"		110.000	
3	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m3	"		98.000	
4	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m3	"		65.000	

9. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Lương Sơn, thôn Lán Dè, xã Vũ Oai - Hoành Bồ - Quảng Ninh.

iá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá hộc xây	đ/m3	TCVN 7572-2006		83.636	
2	Đá vôi 1x2	đ/m3	"		117.273	
3	Đá vôi 2x4	đ/m3	"		103.636	
4	Đá vôi 4x6	đ/m3	"		103.636	
5	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m3	"		83.636	
6	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m3	"		65.455	

0. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Hưng - Thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất- oành Bồ - Quảng Ninh

iá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá hộc bốc máy	đ/m3	TCVN 7572-2006		81.818	
2	Đá vôi 1x2	đ/m3	"		118.182	
3	Đá vôi 2x4	đ/m3	"		113.636	
4	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m3	"		81.818	
5	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m3	"		77.273	

21. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây dựng Quảng Ninh - Thôn Đồng Cao, xã Thống Nhất- Hoành Bồ - Quảng Ninh.

Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá hộc bốc máy	đ/m3	TCVN 7572-2006		80.000	
2	Đá vôi 1x2	đ/m3	"		120.000	
3	Đá vôi 2x4	đ/m3	"		95.000	
4	Đá vôi 4x6	đ/m3	"		95.000	
5	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m3	"		85.000	
6	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m3	"		55.000	

22. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Hòa Bình- Thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất - Hoành Bồ - Quảng

Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá hộc	đ/m3	TCVN 7572-2006		85.000	
2	Đá vôi 1x2	đ/m3	"		120.000	
3	Đá vôi 2x4	đ/m3	"		110.000	
4	Đá vôi 4x6	đ/m3	"		110.000	
5	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m3	"		85.000	
6	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m3	"		55.000	

23. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Hữu Nghị , Thôn Đồng Cao, xã Thống Nhất- Hoành Bồ - Quảng Ninh.

Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá vôi 1x2	đ/m3	TCVN 7572-2006		130.000	
2	Đá vôi 2x4	đ/m3	"		120.000	
3	Đá vôi 4x6	đ/m3	"		140.000	

24. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh, xí nghiệp đá Thống Nhất: Thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất- Hoành Bồ - Quảng Ninh.

Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty. Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá vôi 1x2	đ/m3	TCVN 7572-2006		120.000	
2	Đá vôi 2x4	đ/m3	"		95.000	
3	Đá hộc	đ/m3	"		75.000	
4	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m3	"		55.000	

5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lucky House Việt Nam. Thái Thịnh Đống Đa- Hà Nội

. Giá bán Sơn Lucky House trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng	Giá chưa VAT	Ghi chú
1.	***Nhóm sản phẩm bột bả:***					
1	Bột bả nội thất thông dụng.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Bao 40 Kg	8.125	LUCKY HOUSE
2	Bột chống thấm ngoại thất.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Bao 40 Kg	11.150	VISCOTEX
3	Bột chống thấm ngoại thất cao cấp.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Bao 40 Kg	10.850	CEMIX.A Trắng
2.	***Nhóm sản phẩm sơn lót:***					
4	Sơn lót nội thất kinh tế (Trắng lót)	Kg	TCVN 8652:2012	Thùng 20 Kg	17.550	WINSON
5	Sơn lót chống kiềm nội thất.	Kg	TCVN 8652:2013	Thùng 20 Kg	49.050	JODY
6	Sơn lót nội ngoại thất kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2014	Thùng 20 Kg	78.750	SHIELDLATEX
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt cao cấp.	Kg	TCVN 8652:2015	Thùng 20 Kg	100.450	APROTEX
3.	***Nhóm sản phẩm sơn phủ nội thất:***					
8	Sơn phủ nội thất kinh tế.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Thùng 20 Kg	19.550	WINSON
9	Sơn phủ nội thất thông dụng.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Thùng 20 Kg	33.950	VINATEX
10	Sơn phủ nội thất cao cấp.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Thùng 20 Kg	44.550	GRACE
11	Sơn phủ nội thất thượng hạng: Bề mặt bóng, chịu trà rửa, chống vấy bẩn.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Thùng 20 Kg	139.500	MODERN
4.	***Nhóm sản phẩm sơn phủ ngoại thất:***					
12	Sơn phủ ngoại thất kinh tế.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Thùng 20 Kg	87.750	LIMPO
13	Sơn phủ ngoại thất bán bóng.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Thùng 20 Kg	10.850	VISCOTEX
14	Sơn phủ ngoại thất chống thấm đặc biệt, độ bóng cao.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Thùng 20 Kg	141.750	ACRYTEX
15	Sơn phủ ngoại thất thượng hạng: Siêu bóng, tự làm sạch.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Lon 5,5 Kg	196.364	SKY^{Blue}
6	Sơn phủ bóng bề mặt, tăng độ bóng, chống bám bụi, chống thấm.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Thùng 17 Kg	133.412	CLEAR
7	Sơn chống thấm kết hợp với xi măng chuyên chống thấm cho tường đứng.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Thùng 20 Kg	84.150	CT9 Trắng
8	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp, ban công, xê nô …vv.	Kg	QCVN 16:2014/BXD	Thùng 20 Kg	101.700	G8 Trắng

26. Giá bán sản phẩm Sơn Javitex của công ty cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng	Giá chưa VAT	Ghi
I	**Sơn nội thất**					
1	Javitex - Shining (JB280)	đ/lon	TCXDVN 321: 2004	4,7 kg/lon	908.182	(Sơn b
		đ/lon	"	1 kg/lon	234.545	
2	Javitex - Shining (JB250)	đ/thùng	"	19 kg/thùng	1.995.455	(Sơn b
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	645.455	
3	Javitex - Shining (JB230)	đ/thùng	"	19 kg/thùng	1.663.636	(Sơn b
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	552.727	
4	Javitex - Smooth (JM200)	đ/thùng	"	22 kg/thùng	981.818	(Sơn n
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	334.545	
5	Javitex - Smooth (JM150)	đ/thùng	"	22 kg/thùng	722.727	(Sơn n
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	245.455	
6	Javitex - Smooth (JM100)	đ/thùng	"	22 kg/thùng	499.091	(Sơn n
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	186.364	
7	Javitex - Super White	đ/thùng	"	22 kg/thùng	1.054.545	(Sơn s trắng
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	353.636	
8	Javitex - Sealer interior	đ/thùng	"	21 kg/thùng	1.354.545	(Sơn s trắng
		đ/lon	"	4,2 kg/lon	372.727	
II	**Sơn ngoại thất**					
1	Javitex - Glass (VB400)	đ/lon	"	4,7 kg/lon	1.027.273	(Sơn bó
		đ/lon	"	1 kg/lon	316.364	
2	Javitex - Glass (VB350)	đ/lon	"	4,7 kg/lon	852.727	(Sơn bó
		đ/lon	"	1 kg/lon	245.455	
3	Javitex - Cover	đ/thùng	"	22 kg/thùng	1.217.273	(Sơn m
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	345.455	
		đ/lon	"	1 kg/lon	159.091	
4	Javitex - Cover (VM100)	đ/thùng	"	22 kg/thùng	904.546	(Sơn m
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	225.455	
5	Javitex - Sealer exterior	đ/thùng	"	21 kg/thùng	1.800.000	(Sơn khá kiềm)
		đ/lon	"	4,2 kg/lon	536.364	
6	Javitex - Water Proof	đ/thùng	"	19 kg/thùng	1.863.636	(Sơn chố thấm)
		đ/lon	"	4,0 kg/lon	563.636	
III	**Bột bả mat tít**					
1	Bột bả matít trong nhà	đ/bao	"	38,0 kg/bao	245.455	
2	Bột bả matít ngoài nhà	đ/bao	"	38,0 kg/bao	354.545	

. Giá bán sản phẩm Sơn của Công ty cổ phần Nhật Bản - Hoàng Mai - Hà Nội. ĐT: 043 6402666

iá bán tại hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách, chất lượng	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Bột bả trong nhà	đ/kg	TCXDVN 321: 2004	JP-100	8.000	
2	Bột bả ngoài nhà	đ/kg		JP-1200	9.500	
3	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	đ/kg	"	JP-3100	68.181	
4	Sơn lót kháng kiềm trong nhà thông dụng	đ/kg	"	JP-3300	35.319	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	đ/kg	"	JP-3200	90.666	
6	Sơn mịn trong nhà	đ/kg	"	JP-5400	63.333	
7	Sơn siêu bóng trong nhà	đ/kg	"	JP-5500	147.500	
8	Sơn siêu sạch trong nhà	đ/kg	"	JP-5600	195.121	
9	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà	đ/kg	"	JP-5300	169.000	
10	Sơn thông dụng trong nhà	đ/kg	"	JP-5200	27.659	
11	Sơn siêu trắng trong nhà	đ/kg	"	JP-5100	80.000	
12	Sơn siêu bóng ngoài nhà	đ/kg	"	JP-7500	239.500	
13	Sơn bán bóng ngoài nhà	đ/kg	"	JP-7300	160.000	
14	Sơn mịn ngoài nhà	đ/kg	"	JP-7100	86.888	
15	Chất chống thấm đa năng	đ/kg	"	JP-9100	114.634	

3. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

iá giao hàng tại kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550**					
1	AD11 - 0,40mm	đ/m2		11	140.909	
2	AD11 - 0,42mm	đ/m2	"	11	142.727	
3	AC11 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	11	150.909	
4	AC11 - 0,47mm	đ/m2	"	11	153.636	
5	AD06 - 0,40mm	đ/m2	"	6	141.818	
6	AD06 - 0,42mm	đ/m2	"	6	143.636	
7	Atek 1000 - 0,45mm	đ/m2	"	6	151.818	
8	Atek 1000 - 0,47mm	đ/m2	"	6	154.454	
9	Atek 1088 - 0,45mm	đ/m2		5	148.182	

10	Atek 1088 - 0,47mm	đ/m2		5	150.909	
II	**Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550**					
1	Alok 420 - 0,45mm	đ/m2	"		189.091	
2	Alok 420 - 0,47mm	đ/m2	"		192.727	
3	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m2	"		171.818	
4	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m2	"		175.455	
III	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150**					
1	Tấm dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	"	11	240.000	
2	Tấm dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	"	6	236.364	
3	Tấm dày 0,47mm, lớp PU tỷ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	"	11	242.727	
4	Tấm dày 0,47mm, lớp PU tỷ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	"	6	239.091	
IV	**Phụ kiện (tấm ốp, máng nước ....)**					
1	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 3601: 1981		44.545	
2	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md			57.273	
3	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	"		83.636	
4	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	"		43.636	
5	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	"		56.364	
6	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	"		80.909	
V	**Vật tư phụ**					
1	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc			9.000	
2	Vít 65mm	đ/chiếc			1.882	
3	Vít 45mm	đ/chiếc			1.545	
4	Vít 20mm	đ/chiếc			1.018	
5	Vít bắt đai	đ/chiếc			609	
6	Keo Silicone	đ/hộp			48.000	

29. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH thương mại Tam Kim - Hà Nội - ĐT: 043 783 3071

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý I/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi ch
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	đ/chiếc	TCVN 7722: 2009		12.600	
2	Mặt 4 lỗ - Roman	đ/chiếc	"		17.000	
3	Mặt 5 lỗ - Roman	đ/chiếc	"		17.500	

4	Mặt 6 lỗ - Roman	đ/chiếc	"		18.000	
5	Mặt Aptomat đơn, đôi - Roman	đ/chiếc	"		14.000	
6	Mặt Aptomat khối nhỏ - Roman	đ/chiếc	"		15.000	
7	Ổ đơn - Roman	đ/chiếc	"		32.000	
8	Ổ đơn - 1/2 lỗ - Roman	đ/chiếc	"		39.800	
9	Ổ đôi - Roman	đ/chiếc	"		51.500	
10	Ổ đôi - 1/2 lỗ - Roman	đ/chiếc	"		53.500	
11	Ổ ba - Roman	đ/chiếc	"		66.000	
12	Ổ đơn 3 chấu đa năng - Roman	đ/chiếc	"		51.000	
13	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1/2 lỗ - Roman	đ/chiếc	"		53.000	
14	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	đ/chiếc	"		71.000	
15	Ổ đơn 3 chấu đa năng+ ổ đơn 2 chấu - Roman	đ/chiếc	"		63.000	
16	Hạt một chiều - Roman	đ/chiếc	"		8.800	
17	Hạt hai chiều - Roman	đ/chiếc	"		16.600	
18	Hạt đèn báo đỏ - Roman	đ/chiếc	"		16.000	
19	Hạt điện thoại 4 dây - Roman	đ/chiếc	"		49.000	
20	Hạt tivi - Roman	đ/chiếc	"		42.000	
21	Chỉnh sáng đèn 600W - Roman	đ/chiếc	"		85.000	
22	Điều tốc quạt 600W - Roman	đ/chiếc	"		99.000	
23	Hạt mạng 8 dây - Roman	đ/chiếc	"		65.000	
24	Hạt 20A - Roman	đ/chiếc	"		65.000	
25	Hạt chuông (dọc, ngang) - Roman	đ/chiếc	"		21.000	
26	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman	đ/chiếc	"		790.000	
27	Aptomat 1 cực 06A - 40A T9 - Roman	đ/chiếc	"		69.000	
28	Aptomat 1 cực 50A - 63A T9 - Roman	đ/chiếc	"		79.000	
29	Aptomat 2 cực 06A -40A T9 - Roman	đ/chiếc	"		138.000	
30	Aptomat 2 cực 50A - 63A T9 - Roman	đ/chiếc	"		158.000	
31	Tủ Aptomat 4P - Roman	đ/chiếc	"		93.000	
32	Tủ Aptomat 6P - Roman	đ/chiếc	"		126.000	
33	Tủ Aptomat 9P - Roman	đ/chiếc	"		210.000	
34	Máng đèn 120 đôi - Roman	đ/chiếc	"		255.000	

35	Máng đèn 120 đơn - Roman	đ/chiếc	"		153.000	
36	Máng đèn 60 - Roman	đ/chiếc	"		138.000	
37	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*0,6m - Roman	đ/chiếc	"		530.000	
38	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1,2m - Roman	đ/chiếc	"		710.000	
39	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0,6m - Roman	đ/chiếc	"		710.000	
40	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1,2m - Roman	đ/chiếc	"		1.090.000	
41	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*0,6m - Roman	đ/chiếc	"		830.000	
42	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*1,2m - Roman	đ/chiếc	"		1.310.000	
43	Đèn chống thấm loại 60cm 1 bóng - Roman	đ/chiếc	"		450.000	
44	Đèn chống thấm loại 60cm 2 bóng - Roman	đ/chiếc	"		680.000	
45	Đèn chống thấm loại 120cm 1 bóng - Roman	đ/chiếc	"		670.000	
46	Đèn chống thấm loại 120cm 2 bóng - Roman	đ/chiếc	"		840.000	
47	Đèn chống thấm loại 120cm 3 bóng - Roman	đ/chiếc	"		1.290.000	
48	Đèn Downlight đứng không kính phi 100 - Roman	đ/chiếc	"		95.000	
49	Đèn Downlight đứng không kính phi 120 - Roman	đ/chiếc	"		125.000	
50	Đèn Downlight đứng không kính phi 155 - Roman	đ/chiếc	"		145.000	
51	Đèn Downlight Led D75 ánh sáng trắng/ấm (nhôm) 1x3w - Roman	đ/chiếc	"		103.000	
52	Đèn Downlight Led D90 ánh sáng trắng/ấm (nhôm) 1x5w - Roman	đ/chiếc	"		175.000	
53	Đèn Downlight Led D95 ánh sáng trắng/ấm (nhôm) 1x7w - Roman	đ/chiếc	"		210.000	
54	Đèn Downlight Led D115 ánh sáng trắng/ấm (nhôm) 1x9w - Roman	đ/chiếc	"		318.000	

55	Đèn Downlight Led D75 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x3w - Roman	đ/chiếc	"		86.000	
56	Đèn Downlight Led D90 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x5w - Roman	đ/chiếc	"		126.000	
57	Đèn Downlight Led D95 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x7w - Roman	đ/chiếc	"		169.000	
58	Đèn Downlight Led D115 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x9w - Roman	đ/chiếc	"		229.000	
59	Đèn ốp trần sử dụng bóng E27 D290, max 20W	đ/chiếc	"		99.000	
60	Đèn ốp trần Led D250 12W - Roman	đ/chiếc	"		205.000	
61	Đèn ốp trần Led D300 18W- Roman	đ/chiếc	"		285.000	
62	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2,92m/cây)	đ/cây	"		21.600	
63	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2,92m/cây)	đ/cây	"		28.500	
64	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2,92m/cây)	đ/cây	"		43.800	
65	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2,92m/cây)	đ/cây	"		90.500	
66	Ống luồn tròn PVC phi 40 - Roman (2,92m/cây)	đ/cây	"		119.000	

. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội

á giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
DÂY ĐƠN MỀM						
ÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V						
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 5935:1995/IEC 60502-	VCSF 1x0.3	900	
2	VCSF 1x0.5	m	"	VCSF 1x0.5	1.350	
3	VCSF 1x0.7	m	"	VCSF 1x0.7	1.900	
4	VCSF 1x1.0	m	"	VCSF 1x1.0	2.400	
ÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V				-		
1	VCSF 1x1.5	m	"	VCSF 1x1.5	3.600	
2	VCSF 1x2.0	m	"	VCSF 1x2.0	4.900	
3	VCSF 1x2.5	m	"	VCSF 1x2.5	5.700	
4	VCSF 1x3.0	m	"	VCSF 1x3.0	7.100	
5	VCSF 1x4.0	m	"	VCSF 1x4.0	8.900	

6	VCSF 1x6.0	m	"	VCSF 1x6.0	13.000	
7	VCSF 1x8.0	m	"	VCSF 1x8.0	18.500	
8	VCSF 1x10	m	"	VCSF 1x10	21.500	
9	VCSF 1x16	m	"	VCSF 1x16	36.500	
10	VCSF 1x25	m	"	VCSF 1x25	54.000	
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG				-		
1	VC 1 x 1,5	m	"	VC 1 x 1,5	3.300	
2	VC 1 x 2,0	m	"	VC 1 x 2,0	4.600	
3	VC 1 x 2,5	m	"	VC 1 x 2,5	5.200	
4	VC 1 x 4,0	m	"	VC 1 x 4,0	8.400	
5	VC 1 x 6,0	m	"	VC 1 x 6,0	12.400	
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM				-		
1	VCTFK 2x0.3	m	"	VCTFK 2x0.3	2.100	
2	VCTFK 2x0.5	m	"	VCTFK 2x0.5	3.300	
3	VCTFK 2x0.7	m	"	VCTFK 2x0.7	4.100	
4	VCTFK 2x1.0	m	"	VCTFK 2x1.0	5.600	
5	VCTFK 2x1.5	m	"	VCTFK 2x1.5	7.800	
6	VCTFK 2x2.0	m	"	VCTFK 2x2.0	10.600	
7	VCTFK 2x2.5	m	"	VCTFK 2x2.5	12.500	
8	VCTFK 2x3.0	m	"	VCTFK 2x3.0	15.500	
9	VCTFK 2x4.0	m	"	VCTFK 2x4.0	19.200	
10	VCTFK 2x6.0	m	"	VCTFK 2x6.0	27.900	
IV. DÂY SÚP RÃNH				-		
1	CV 2 x 0.3	m	"	CV 2 x 0.3	1.850	
2	CV 2 x 0.5	m	"	CV 2 x 0.5	2.750	
3	CV 2 x 0.7	m	"	CV 2 x 0.7	3.850	
4	CV 2 x 1.0	m	"	CV 2 x 1.0	4.800	
5	CV 2 x 1.5	m	"	CV 2 x 1.5	7.100	
6	CV 2 x 2.0	m	"	CV 2 x 2.0	9.500	
7	CV 2 x 2.5	m	"	CV 2 x 2.5	11.400	
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM				-		
1	VCTF 3x0.5	m	"	VCTF 3x0.5	4.700	
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt	6.350	
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	CTF 3x0.7 (bọc tròn	7.200	
4	VCTF 3x1.5	m	"	VCTF 3x1.5	12.100	
5	VCTF 3x2.5	m	"	VCTF 3x2.5	19.400	
6	VCTF 3x4.0	m	"	VCTF 3x4.0	29.800	
7	VCTF 3x6.0	m	"	VCTF 3x6.0	43.300	
8	VCTF 3x10	m	"	VCTF 3x10	77.500	
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM				-		
1	VCTF 4x0.5	m	"	VCTF 4x0.5	6.500	
2	VCTF 4x0.75	m	"	VCTF 4x0.75	8.800	
3	VCTF 4x1.0	m	"	VCTF 4x1.0	11.200	
4	VCTF 4x1.5	m	"	VCTF 4x1.5	15.900	
5	VCTF 4x2.0	m	"	VCTF 4x2.0	23.000	
6	VCTF 4x2.5	m	"	VCTF 4x2.5	25.200	
7	VCTF 4x3.0	m	"	VCTF 4x3.0	31.000	
8	VCTF 4x4.0	m	"	VCTF 4x4.0	39.200	

9	VCTF 4x6.0	m	"	VCTF 4x6.0	56.800	
10	CVV 3x4+1x2.5	m	"	CVV 3x4+1x2.5	41.500	
11	CVV 3x6+1x4	m	"	CVV 3x6+1x4	57.500	

. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt -Uông Bí - Quảng Ninh - ĐT: 033 3668 139

iá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Uông Bí , giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua, Quý I/2016.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
	I. Cống					
1	Cống 300mm miệng loe - A	đ/m	TCXDVN 372: 2006		195.000	
2	Cống 300mm miệng loe - C	đ/m	"		211.000	
3	Cống 400mm miệng loe - A	đ/m	"		234.000	
4	Cống 400mm miệng loe - C	đ/m	"		258.000	
3	Cống 500mm miệng loe - A	đ/m	"		304.000	
4	Cống 500mm miệng loe - C	đ/m	"		340.000	
5	Cống 600mm miệng loe - A	đ/m	"		372.000	
6	Cống 600mm miệng loe - C	đ/m	"		435.000	
5	Cống 750mm âm dương - A	đ/m	"		584.000	
6	Cống 750mm âm dương - C	đ/m	"		624.000	
7	Cống 800mm miệng loe - A	đ/m	"		701.000	
8	Cống 800mm miệng loe - C	đ/m	"		784.000	
9	Cống 1000mm miệng loe - A	đ/m	"		1.014.000	
10	Cống 1000mm miệng loe - C	đ/m	"		1.095.000	
11	Cống 1200mm miệng loe - A	đ/m	"		1.560.000	
12	Cống 1200mm miệng loe - C	đ/m	"		1.645.000	
11	Cống 1250mm âm dương - A	đ/m	"		1.608.000	
12	Cống 1250mm âm dương - C	đ/m	"		1.720.000	
13	Cống 1500mm miệng âm dương – A dầy 15cm	đ/m	"		1.952.000	
14	Cống 1500mm miệng âm dương – C dầy 15cm	đ/m	"		2.169.000	
15	Cống 2000mm miệng âm dương –A dầy 20cm	đ/m	"		3.970.000	
16	Cống 2000mm miệng âm dương – C dầy 20cm	đ/m	"		4.215.000	
	II. Đế cống, bó vỉa					
1	Đế cống D400mm	đ/cái	TCXDVN 372: 2006		62.654	
2	Đế cống D600mm	đ/cái	"		94.701	
3	Đế cống D800mm	đ/cái	"		129.390	
4	Đế cống D1000mm	đ/cái	"		182.173	
5	Đế cống D1200mm	đ/cái	"		233.154	
6	Đế cống D1500mm	đ/cái	"		326.270	

7	Đế cống D2000mm	đ/cái	"		551.652	
8	Bó vỉa 23 x 26mm	đ/viên	"		57.000	
9	Bó vỉa 23 x 35mm	đ/viên	"		65.500	
	III. Gioăng cao su, đầu cống					
1	Cống Ø300mm	đ/cái	TCXDVN 372: 2006		45.000	
2	Cống Ø400mm	đ/cái	"		60.000	
3	Cống Ø600mm	đ/cái	"		72.500	
4	Cống Ø 800mm	đ/cái	"		93.750	
5	Cống Ø1000mm	đ/cái	"		156.250	
6	Cống Ø1200mm	đ/cái	"		170.000	
7	Cống Ø1500mm	đ/cái	"		225.000	
8	Cống Ø2000mm	đ/cái	"		268.750	

32. Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Hà - Thị Xã Đông Triề

Giá bán Quý I/2016.

Stt	Danh mục nhóm các vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi
I	**Bê tông thương phẩm Hoàng Hà tại Thị xã Đông Triều**					
1	M150	đ/m^3	TCVN3106-93; TCVN3111-93; TCVN3118-93; TCVN3105-93		870.000	
2	M200	đ/m^3			910.000	
3	M250	đ/m^3			950.000	
4	M300	đ/m^3			1.000.000	
5	M350	đ/m^3			1.050.000	
6	M250 R7	đ/m^3			1.130.000	Bê tông ngày đạt cường
II	**Bê tông thương phẩm Hoàng Hà tại thành phố Hạ Long**					
1	M150	đ/m3	TCVN3106-93; TCVN3111-93; TCVN3118-93; TCVN3105-93		820.000	
2	M200	đ/m3			860.000	
3	M250	đ/m3			890.000	
4	M300	đ/m3			935.000	
5	M350	đ/m3			985.000	
6	M250 R7	đ/m3			955.000	BT sau 7 đạt 10 cường

Ghi chú

- Giá bê tông trên là bê tông thông thường với độ sụt +/- 12. Các độ sụt khác giá thỏa thuận với Khách hàng.
- Giá bán các sản phẩm bê tông thương phẩm của Nhà máy bê tông Hoàng Hà tại thành phố Hạ Long trong cự ly v chuyển 20km. Ngoài cự ly vận chuyển trên thì mỗi m^3 bê tông được cộng thêm 5.000đ/m^3/ km vận chuyển.
- Giá bán các sản phẩm bê tông thương phẩm của Nhà máy bê tông Hoàng Hà tại thị xã Đông Triều trong cự ly vậ chuyển 20km. Ngoài cự ly vận chuyển trên thì mỗi m^3 bê tông được cộng thêm 5.000đ/m^3/ km vận chuyển.

. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần Cúc Phương - Thanh Xuân - Hà Nội - ĐT: 043 8532 541

Ống và phụ kiện PPR Dismy

á giao hàng tại kho của công ty tại Tuần Châu - Tp Hạ Long, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý

016.

T	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	**Ống nước lạnh (Cold water pipe PN 10)**		DIN 8077:1999			
1	20x2.3mm	đ/m			21.364	
2	25x2.8mm	đ/m			37.909	
3	32x2.9mm	đ/m			50.000	
4	40x3.7mm	đ/m			67.000	
5	50x4.6mm	đ/m			96.636	
6	63x5.8mm	đ/m			154.545	
7	75x6.8mm	đ/m			214.091	
8	90x8.2mm	đ/m			312.909	
9	110x10mm	đ/m			505.000	
10	125x11.4mm	đ/m			618.182	
11	140x12.7mm	đ/m			764.000	
12	160x14.6mm	đ/m			1.040.909	
II	**Ống nước nóng (Hot water pipe PN 20)**					
1	20x3.4mm	đ/m			26.364	
2	25x4.2mm	đ/m			46.091	
3	32x5.4mm	đ/m			68.182	
4	40x6.7mm	đ/m			126.364	
5	50x8.3mm	đ/m			164.636	
6	63x10.5mm	đ/m			258.000	
7	75x12.5mm	đ/m			356.818	
8	90x15.0mm	đ/m			543.455	
9	110x18.3mm	đ/m			750.909	
10	125x20.8mm	đ/m			1.016.364	
11	140x123.3mm	đ/m			1.281.818	
12	160x26.6mm	đ/m			1.704.545	
II	**Cút 90° (90° Elbow)**					
1	20mm	đ/cái			5.455	
2	25mm	đ/cái			7.273	
3	32mm	đ/cái			13.182	
4	40mm	đ/cái			20.455	
5	50mm	đ/cái			35.455	
6	63mm	đ/cái			107.727	
7	75mm	đ/cái			140.909	
8	90mm	đ/cái			216.364	

9	110mm	đ/cái			397.273		
IV	**Rắc co nhựa (Union)**						
1	20mm	đ/cái			34.545		
2	25mm	đ/cái			50.909		
3	32mm	đ/cái			73.182		
4	40mm	đ/cái			84.091		
5	50mm	đ/cái			126.364		
6	63mm	đ/cái			292.727		
V	**Rắc co ren trong (Female threaded union)**						
1	20mm x1/2"	đ/cái			84.091		
3	25mm x3/4"	đ/cái			131.818		
4	32mm x1"	đ/cái			193.182		
5	40mm x1-1/4"	đ/cái			302.727		
6	50mm x1-1/2"	đ/cái			527.273		
7	63mm x2"	đ/cái			702.727		
VI	**Rắc co ren ngoài (Male threaded union)**						
1	20mm x1/2"	đ/cái			87.727		
3	25mm x3/4"	đ/cái			136.818		
4	32mm x1"	đ/cái			215.000		
5	40mm x1-1/4"	đ/cái			319.091		
6	50mm x1-1/2"	đ/cái			563.182		
7	63mm x2"	đ/cái			761.818		
VII	**Măng sông ren trong (Female threaded Coupling)**						
1	20mmx1/2"	đ/cái			34.545		
2	25mmx1/2"	đ/cái			42.273		
3	25mmx3/4"	đ/cái			47.727		
4	32mmx1"	đ/cái			76.818		
5	40mmx1-1/4"	đ/cái			190.455		
6	50mmx1-1/2"	đ/cái			253.636		
7	63mmx2"	đ/cái			522.727		
8	75mm x 2 1/2"	đ/cái			795.455		
9	90mm x3"	đ/cái			1.590.909		
10	110mm x 4"	đ/cái			2.681.818		
VIII	**Măng sông ren ngoài (Male threaded Coupling)**						
1	20mmx1/2"	đ/cái			43.636		
2	25mmx1/2"	đ/cái			50.455		
3	25mmx3/4"	đ/cái			60.909		
4	32mmx1"	đ/cái			90.000		
5	40mmx1-1/4"	đ/cái			261.818		
6	50mmx1-1/2"	đ/cái			327.273		

7	63mmx2"	đ/cái			581.818	
8	75mm x 2 1/2"	đ/cái			850.000	
9	90mm x3"	đ/cái			1.718.182	
0	110mm x 4"	đ/cái			2.890.909	
X	**Cút ren trong (Female threaded Elbow)**					
1	20mmx1/2"	đ/cái			38.636	
2	25mmx1/2"	đ/cái			43.636	
3	25mmx3/4"	đ/cái			60.000	
4	32mmx1"	đ/cái			109.091	
X	**Cút ren ngoài (Male threaded Elbow)**					
1	20mmx1/2"	đ/cái			54.091	
2	25mmx1/2"	đ/cái			61.364	
3	25mmx3/4"	đ/cái			67.727	
4	32mmx1"	đ/cái			114.545	
II	**Tê ren trong (Female threaded tee)**					
1	20mmx1/2"	đ/cái			40.000	
2	25mmx1/2"	đ/cái			41.364	
3	25mmx3/4"	đ/cái			60.455	
II	**Tê ren ngoài (Male threaded tee)**					
1	20mmx1/2"	đ/cái			47.727	
2	25mmx1/2"	đ/cái			51.818	
3	25mmx3/4"	đ/cái			62.727	
III	**Măng sông (Coupling)**					
1	20mm	đ/cái			3.636	
2	25mm	đ/cái			5.000	
3	32mm	đ/cái			7.273	
4	40mm	đ/cái			11.818	
5	50mm	đ/cái			20.909	
6	63mm	đ/cái			44.091	
7	75mm	đ/cái			70.455	
8	90mm	đ/cái			119.091	
9	110mm	đ/cái			192.727	
IV	**Tê đều (Tee)**				0	
1	20mm	đ/cái			6.364	
2	25mm	đ/cái			10.455	
3	32mm	đ/cái			15.909	
4	40mm	đ/cái			24.545	
5	50mm	đ/cái			48.182	
6	63mm	đ/cái			126.364	
7	75mm	đ/cái			151.364	
8	90mm	đ/cái			238.636	

9	110mm	đ/cái			423.182	
XV	**Tê thu (Reducing Tee)**					
2	25mm	đ/cái			9.545	
3	32mm	đ/cái			16.818	
4	40mm	đ/cái			38.636	
5	50mm	đ/cái			65.000	
6	63mm	đ/cái			118.182	
7	75mm	đ/cái			159.545	
8	90mm	đ/cái			252.727	
9	110mm	đ/cái			418.182	
XVI	**Ống tránh ngắn (By pass pipe)**					
1	20mm	đ/cái			17.727	
2	25mm	đ/cái			35.000	
3	32mm	đ/cái			61.818	
XVII	**Van cửa kiểu 1 (Gate Valve - Type 1)**					
1	20mm	đ/cái			138.636	
2	25mm	đ/cái			183.636	
3	32mm	đ/cái			211.818	
4	40mm	đ/cái			328.182	
5	50mm	đ/cái			559.091	
XVIII	**Van cửa kiểu 2 (Gate Valve - Type 2)**					
1	20mm	đ/cái			190.000	
2	25mm	đ/cái			225.455	
3	32mm	đ/cái			315.455	
4	40mm	đ/cái			505.455	
5	50mm	đ/cái			786.364	
6	63mm	đ/cái			1.210.000	
XIX	**Bịt chụp ngoài**					
1	20mm	đ/cái			3.636	
2	25mm	đ/cái			4.545	
3	32mm	đ/cái			5.909	
4	40mm	đ/cái			9.545	
5	50mm	đ/cái			16.818	
6	63mm	đ/cái			28.182	
XX	**Côn thu**					
1	25mm	đ/cái			5.000	
2	32mm	đ/cái			7.273	
3	40mm	đ/cái			10.000	
4	50mm	đ/cái			17.273	
5	63mm	đ/cái			33.636	
6	75mm	đ/cái			59.091	

7	90mm	đ/cái				95.000	
8	110mm	đ/cái				168.182	
ống và phụ kiện u.PVC Dismy							
TT	**Loại sản phẩm**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**		**Mã hiệu**	**Giá chưa VAT**	**Ghi chú**
I	**Ống thoát**		ISO 4422:1996				
1	ϕ21	đ/m	"			5.364	
2	ϕ27	đ/m	"			6.636	
3	ϕ34	đ/m	"			8.636	
4	ϕ42	đ/m	"			12.818	
5	ϕ48	đ/m	"			15.091	
6	ϕ60	đ/m	"			19.545	
7	ϕ75	đ/m	"			27.455	
8	ϕ90	đ/m	"			33.545	
9	ϕ110	đ/m	"			50.636	
10	ϕ125	đ/m	"			55.909	
11	ϕ140	đ/m	"			68.909	
12	ϕ160	đ/m	"			89.455	
13	ϕ180	đ/m	"			112.364	
14	ϕ200	đ/m	"			167.727	
15	ϕ225	đ/m	"			174.091	
16	ϕ250	đ/m	"			226.727	
II	**Ống C0**		"				
1	ϕ21	đ/m	"			6.545	
2	ϕ27	đ/m	"			8.364	
3	ϕ34	đ/m	"			10.182	
4	ϕ42	đ/m	"			14.455	
5	ϕ48	đ/m	"			17.636	
6	ϕ60	đ/m	"			23.455	
7	ϕ75	đ/m	"			32.091	
8	ϕ90	đ/m	"			38.364	
9	ϕ110	đ/m	"			57.273	
10	ϕ125	đ/m	"			70.455	
11	ϕ140	đ/m	"			87.727	
12	ϕ160	đ/m	"			117.091	
13	ϕ180	đ/m	"			144.182	
14	ϕ200	đ/m	"			175.909	
15	ϕ225	đ/m	"			215.636	
16	ϕ250	đ/m	"			282.636	
17	ϕ280	đ/m	"			338.909	
18	ϕ315	đ/m	"			428.455	
19	ϕ355	đ/m	"			541.091	
20	ϕ400	đ/m	"			679.091	
21	ϕ450	đ/m	"			861.909	
22	ϕ500	đ/m	"			1.130.364	
I	**Ống C1**		"				

1	ϕ21	đ/m	"		7.091	Ống
2	ϕ27	đ/m	"		9.818	
3	ϕ34	đ/m	"		12.364	
4	ϕ42	đ/m	"		16.909	
5	ϕ48	đ/m	"		20.091	
6	ϕ60	đ/m	"		28.545	
7	ϕ75	đ/m	"		36.273	
8	ϕ90	đ/m	"		44.818	
9	ϕ110	đ/m	"		66.727	
10	ϕ125	đ/m	"		82.545	
11	ϕ140	đ/m	"		103.182	
12	ϕ160	đ/m	"		136.455	
13	ϕ180	đ/m	"		167.273	
14	ϕ200	đ/m	"		212.545	
15	ϕ225	đ/m	"		259.091	
16	ϕ250	đ/m	"		340.818	
17	ϕ280	đ/m	"		405.273	
18	ϕ315	đ/m	"		508.636	
19	ϕ355	đ/m	"		664.545	
20	ϕ400	đ/m	"		844.364	
21	ϕ450	đ/m	"		1.067.364	
22	ϕ500	đ/m	"		1.347.818	
III	**Ống C2**		"			
1	ϕ21	đ/m	"		8.636	
2	ϕ27	đ/m	"		10.909	
3	ϕ34	đ/m	"		15.091	Cút 90 đ
4	ϕ42	đ/m	"		19.273	
5	ϕ48	đ/m	"		23.273	
6	ϕ60	đ/m	"		33.273	
7	ϕ75	đ/m	"		47.364	
8	ϕ90	đ/m	"		51.909	
9	ϕ110	đ/m	"		76.000	
10	ϕ125	đ/m	"		97.818	
11	ϕ140	đ/m	"		121.636	
12	ϕ160	đ/m	"		157.545	
13	ϕ180	đ/m	"		199.091	
14	ϕ200	đ/m	"		247.182	
15	ϕ225	đ/m	"		307.182	
16	ϕ250	đ/m	"		397.636	
17	ϕ280	đ/m	"		477.455	
18	ϕ315	đ/m	"		610.273	Tê
19	ϕ355	đ/m	"		790.545	
20	ϕ400	đ/m	"		1.004.182	
21	ϕ450	đ/m	"		1.273.455	
22	ϕ500	đ/m	"		1.434.545	
23	ϕ560	đ/m	"		1.636.364	
24	ϕ630	đ/m	"		2.070.455	

IV	Ống C3		"			
1	ϕ21	đ/m	"		10.182	
2	ϕ27	đ/m	"		15.364	
3	ϕ34	đ/m	"		17.273	
4	ϕ42	đ/m	"		22.636	
5	ϕ48	đ/m	"		28.182	
6	ϕ60	đ/m	"		40.182	
7	ϕ75	đ/m	"		58.545	
8	ϕ90	đ/m	"		68.091	
9	ϕ110	đ/m	"		106.455	
10	ϕ125	đ/m	"		124.091	
11	ϕ140	đ/m	"		162.636	
12	ϕ160	đ/m	"		203.727	
13	ϕ180	đ/m	"		254.273	
14	ϕ200	đ/m	"		315.455	
15	ϕ225	đ/m	"		398.818	
16	ϕ250	đ/m	"		514.000	
17	ϕ280	đ/m	"		613.455	
18	ϕ315	đ/m	"		766.636	
19	ϕ355	đ/m	"		1.025.818	
20	ϕ400	đ/m	"		1.300.091	
21	ϕ450	đ/m	"		1.644.273	
22	ϕ500	đ/m	"		1.559.545	
23	ϕ560	đ/m	"		1.963.636	
24	ϕ630	đ/m	"		2.481.818	
V	Cút 90 độ		"			
1	ϕ21	đ/cái	"		1.182	
2	ϕ27	đ/cái	"		1.727	
3	ϕ34	đ/cái	"		2.727	
4	ϕ42	đ/cái	"		4.364	
5	ϕ48	đ/cái	"		6.909	
6	ϕ60	đ/cái	"		10.182	
7	ϕ75	đ/cái	"		18.000	
8	ϕ90	đ/cái	"		25.000	
9	ϕ110	đ/cái	"		37.909	
10	ϕ125	đ/cái	"		70.091	
11	ϕ140	đ/cái	"		96.364	
12	ϕ160	đ/cái	"		116.364	
13	ϕ200	đ/cái	"		320.000	
14	ϕ250	đ/cái	"		545.455	
I	Tê		"		0	
	ϕ21	đ/cái	"		1.727	
	ϕ27	đ/cái	"		2.909	
	ϕ34	đ/cái	"		4.000	
	ϕ42	đ/cái	"		5.727	
	ϕ48	đ/cái	"		8.545	
	ϕ60	đ/cái	"		13.455	

7	ϕ75	đ/cái	"		22.909	
8	ϕ90	đ/cái	"		33.182	
9	ϕ110	đ/cái	"		53.636	
10	ϕ125	đ/cái	"		111.818	
5	ϕ140	đ/cái	"		143.636	
6	ϕ160	đ/cái	"		152.727	
7	ϕ200	đ/cái	"		408.182	
VII	**Măng sông nong**		"			
1	ϕ21	đ/cái	"		1.091	
2	ϕ27	đ/cái	"		1.364	
3	ϕ34	đ/cái	"		1.545	
4	ϕ42	đ/cái	"		2.727	
5	ϕ48	đ/cái	"		3.455	
6	ϕ60	đ/cái	"		5.909	
7	ϕ75	đ/cái	"		8.182	
8	ϕ90	đ/cái	"		10.909	
9	ϕ110	đ/cái	"		13.727	
10	ϕ125	đ/cái	"		23.273	
11	ϕ140	đ/cái	"		26.545	
12	ϕ160	đ/cái	"		39.727	
13	ϕ200	đ/cái	"		77.000	
14	ϕ250	đ/cái	"		134.909	
15	ϕ315	đ/cái	"		281.818	
VIII	**Chếch**		"			
1	ϕ21	đ/cái	"		1.182	
2	ϕ27	đ/cái	"		1.455	
3	ϕ34	đ/cái	"		2.091	
4	ϕ42	đ/cái	"		3.273	
5	ϕ48	đ/cái	"		5.273	
6	ϕ60	đ/cái	"		8.636	
7	ϕ75	đ/cái	"		14.909	
8	ϕ90	đ/cái	"		20.455	
9	ϕ110	đ/cái	"		29.818	
10	ϕ125	đ/cái	"		52.727	
11	ϕ140	đ/cái	"		65.455	
12	ϕ160	đ/cái	"		100.000	
13	ϕ200	đ/cái	"		240.909	
14	ϕ250	đ/cái	"		386.364	
IX	**Côn nhựa (Phun đúc)**		"			
1	27/21	đ/cái	"		1.091	
2	34/21	đ/cái	"		1.455	
3	34/27	đ/cái	"		1.909	
4	42/21	đ/cái	"		2.091	
5	42/27	đ/cái	"		2.273	
6	42/34	đ/cái	"		2.455	
7	48/21	đ/cái	"		2.909	
8	48/27	đ/cái	"		3.091	

Tê thu

9	48/34	đ/cái	"		3.182	
10	48/42	đ/cái	"		3.273	
11	60/21	đ/cái	"		4.091	
12	60/27	đ/cái	"		4.909	
13	60/34	đ/cái	"		4.909	
14	60/42	đ/cái	"		5.636	
15	60/48	đ/cái	"		5.273	
16	75/34	đ/cái	"		7.818	
17	75/42	đ/cái	"		7.818	
18	75/48	đ/cái	"		7.818	
19	75/60	đ/cái	"		8.182	
20	90/34	đ/cái	"		10.455	
21	90/42	đ/cái	"		11.364	
22	90/48	đ/cái	"		11.364	
23	90/60	đ/cái	"		11.818	
24	90/75	đ/cái	"		12.727	
25	110/34	đ/cái	"		17.091	
26	110/42	đ/cái	"		17.273	
27	110/48	đ/cái	"		17.364	
28	110/60	đ/cái	"		17.273	
29	110/75	đ/cái	"		17.455	
30	110/90	đ/cái	"		17.818	
X	**Tê thu (Phun đúc)**		"			
1	27/21	đ/cái	"		2.273	
2	34/21	đ/cái	"		2.909	
3	34/27	đ/cái	"		3.182	
4	42/21	đ/cái	"		3.909	
5	42/27	đ/cái	"		4.455	
6	42/34	đ/cái	"		5.273	
7	48/21	đ/cái	"		6.273	
8	48/27	đ/cái	"		6.455	
9	48/34	đ/cái	"		6.909	
10	48/42	đ/cái	"		8.727	
11	60/21	đ/cái	"			
12	60/27	đ/cái	"		8.909	
13	60/34	đ/cái	"		9.818	
14	60/42	đ/cái	"		10.455	
15	60/48	đ/cái	"		11.364	
16	75/34	đ/cái	"		14.909	
17	75/42	đ/cái	"		16.000	
18	75/48	đ/cái	"		18.000	
19	75/60	đ/cái	"		20.182	
20	90/34	đ/cái	"		25.909	
21	90/42	đ/cái	"		21.091	
22	90/48	đ/cái	"		32.545	
23	90/60	đ/cái	"		31.273	
24	90/75	đ/cái	"		36.818	

25	110/34	đ/cái	"			
26	110/42	đ/cái	"		43.636	
27	110/48	đ/cái	"		40.909	
28	110/60	đ/cái	"		40.909	
29	110/75	đ/cái	"		38.091	
30	110/90	đ/cái	"		41.818	
XI	**Bạc chuyển bậc (Phun đúc)**		"			
1	90/60	đ/cái	"		13.273	
2	90/75	đ/cái	"		11.818	
3	110/60	đ/cái	"		24.091	
4	110/75	đ/cái	"		25.727	
5	110/90	đ/cái	"		27.091	
6	125/75	đ/cái	"		37.000	
7	125/110	đ/cái	"		37.000	
8	140/75	đ/cái	"		32.091	
9	140/90	đ/cái	"		42.455	
10	140/110	đ/cái	"		42.455	
11	160/110	đ/cái	"		69.909	
12	160/90	đ/cái	"		63.636	
13	200/160	đ/cái	"		124.182	
XII	**Van nhựa PVC**		"			
1	ϕ21	đ/cái	"		15.000	
2	ϕ27	đ/cái	"		19.545	
3	ϕ34	đ/cái	"		28.636	
4	ϕ42	đ/cái	"		44.727	
5	ϕ48	đ/cái	"		65.727	
6	ϕ60	đ/cái	"		87.455	
XIII	**Nối ren trong**		"			
1	ϕ21	đ/cái	"		1.000	
2	ϕ27	đ/cái	"		1.182	
3	ϕ34	đ/cái	"		2.182	
4	ϕ42	đ/cái	"		3.000	
5	ϕ48	đ/cái	"		4.364	
6	ϕ60	đ/cái	"		6.818	
XIV	**Nối ren ngoài**		"			
1	ϕ21	đ/cái	"		1.000	
2	ϕ27	đ/cái	"		1.182	
3	ϕ34	đ/cái	"		2.182	
4	ϕ42	đ/cái	"		3.000	
5	ϕ48	đ/cái	"		4.364	
6	ϕ60	đ/cái	"		6.909	
XV	**Y**		"			
1	ϕ60	đ/cái	"		16.636	
2	ϕ75	đ/cái	"		31.909	
3	ϕ90	đ/cái	"		39.091	
4	ϕ110	đ/cái	"		59.091	
5	ϕ125	đ/cái	"		116.364	

6	ϕ140	đ/cái	"		189.091	
7	ϕ160	đ/cái	"		268.182	
8	ϕ200	đ/cái	"		554.545	

. Ống nhựa HDPE

T	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá HDPE 100, chưa VAT	Ghi chú
I	PN6		ISO 4427:2007			
	ϕ 40	đ/m	"		15.364	
	ϕ 50	đ/m	"		21.727	
	ϕ 63	đ/m	"		33.909	
	ϕ 75	đ/m	"		46.182	
	ϕ 90	đ/m	"		75.727	
	ϕ 110	đ/m	"		97.273	
	ϕ 125	đ/m	"		125.818	
	ϕ 140	đ/m	"		157.909	
	ϕ 160	đ/m	"		206.909	
	ϕ 180	đ/m	"		258.545	
	ϕ 200	đ/m	"		321.091	
	ϕ 225	đ/m	"		402.818	
	ϕ 250	đ/m	"		499.000	
	ϕ 280	đ/m	"		618.818	
	ϕ 315	đ/m	"		789.091	
	ϕ 355	đ/m	"		1.002.273	
	ϕ 400	đ/m	"		1.264.455	
	ϕ 450	đ/m	"		1.615.909	
	ϕ 500	đ/m	"		1.967.909	
	ϕ 560	đ/m	"		2.702.727	
	ϕ 630	đ/m	"		3.424.545	
	ϕ 710	đ/m	"		4.360.000	
	ϕ 800	đ/m	"		5.521.818	
	ϕ 900	đ/m	"		6.983.636	
	ϕ 1000	đ/m	"		8.617.273	
I	PN8		"			
	ϕ 32	đ/m	"		11.727	
	ϕ 40	đ/m	"		16.636	
	ϕ 50	đ/m	"		25.818	
	ϕ 63	đ/m	"		39.909	
	ϕ 75	đ/m	"		56.727	
	ϕ 90	đ/m	"		91.273	
	ϕ 110	đ/m	"		120.364	
	ϕ 125	đ/m	"		155.091	
	ϕ 140	đ/m	"		192.727	
	ϕ 160	đ/m	"		253.273	
	ϕ 180	đ/m	"		318.545	
	ϕ 200	đ/m	"		395.818	
	ϕ 225	đ/m	"		499.091	
	ϕ 250	đ/m	"		610.636	
	ϕ 280	đ/m	"		768.455	

	ϕ 315	đ/m	"		965.909
	ϕ 355	đ/m	"		1.235.636
	ϕ 400	đ/m	"		1.556.909
	ϕ 450	đ/m	"		1.987.273
	ϕ 500	đ/m	"		2.467.091
	ϕ 560	đ/m	"		3.332.727
	ϕ 630	đ/m	"		4.210.909
	ϕ 710	đ/m	"		5.369.091
	ϕ 800	đ/m	"		6.805.455
	ϕ 900	đ/m	"		8.610.909
	ϕ 1000	đ/m	"		10.639.091
III	**PN10**		"		
	ϕ 25	đ/m	"		9.364
	ϕ 32	đ/m	"		13.182
	ϕ 40	đ/m	"		20.091
	ϕ 50	đ/m	"		31.273
	ϕ 63	đ/m	"		49.727
	ϕ 75	đ/m	"		70.364
	ϕ 90	đ/m	"		101.909
	ϕ 110	đ/m	"		148.182
	ϕ 125	đ/m	"		189.364
	ϕ 140	đ/m	"		237.455
	ϕ 160	đ/m	"		309.727
	ϕ 180	đ/m	"		392.818
	ϕ 200	đ/m	"		488.091
	ϕ 225	đ/m	"		616.273
	ϕ 250	đ/m	"		757.364
	ϕ 280	đ/m	"		950.818
	ϕ 315	đ/m	"		1.203.545
	ϕ 355	đ/m	"		1.516.909
	ϕ 400	đ/m	"		1.937.091
	ϕ 450	đ/m	"		2.436.000
	ϕ 500	đ/m	"		3.026.455
	ϕ 560	đ/m	"		4.091.818
	ϕ 630	đ/m	"		5.182.727
	ϕ 710	đ/m	"		6.586.364
	ϕ 800	đ/m	"		8.351.818
	ϕ 900	đ/m	"		10.564.545
	ϕ 1000	đ/m	"		13.056.364
IV	**PN12,5**		"		
	ϕ 20	đ/m	"		7.182
	ϕ 25	đ/m	"		9.818
	ϕ 32	đ/m	"		15.727
	ϕ 40	đ/m	"		24.273
	ϕ 50	đ/m	"		37.364
	ϕ 63	đ/m	"		59.636
	ϕ 75	đ/m	"		85.273
	ϕ 90	đ/m	"		120.818
	ϕ 110	đ/m	"		182.545

	ϕ 125	đ/m	"		232.909	
	ϕ 140	đ/m	"		290.364	
	ϕ 160	đ/m	"		380.909	
	ϕ 180	đ/m	"		481.636	
	ϕ 200	đ/m	"		599.455	
	ϕ 225	đ/m	"		740.455	
	ϕ 250	đ/m	"		915.636	
	ϕ 280	đ/m	"		1.148.545	
	ϕ 315	đ/m	"		1.453.091	
	ϕ 355	đ/m	"		1.844.818	
	ϕ 400	đ/m	"		2.345.545	
	ϕ 450	đ/m	"		2.970.000	
	ϕ 500	đ/m	"		3.660.545	
	ϕ 560	đ/m	"		4.994.545	
	ϕ 630	đ/m	"		6.312.727	
	ϕ 710	đ/m	"		8.031.818	
	ϕ 800	đ/m	"		8.578.182	
	ϕ 900	đ/m	"		12.907.273	
	ϕ 1000	đ/m	"		15.720.909	

. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Asia Kinh Bắc- Bắc Ninh SĐT: - 0241.6286.855

á bán tại đại lý của Công ty. Giá bán Quý I/2016.

T	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 25/32	KSC 8455:2005	14.740	
2	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 30/40		15.620	
3	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 40/50	"	23.100	
4	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 50/65	"	31.130	
5	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 65/85	"	45.650	
6	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 80/105	"	60.060	
7	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 90/112	"	72.160	
8	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 100/130	"	83.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 125/160	"	127.820	
10	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 150/195	"	171.270	
11	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 175/230	"	266.200	
12	Ống nhựa xoắn HDPE - Asia	m	Ø 200/260	"	313.500	

Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SX và TM Tân Á - Đống Đa - Hà Nội - ĐT: 043 687 7777

bán tại đại lý của Công ty tại thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2016.

T	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Giá chưa VAT		Ghi chú
	Bồn nước Inox Tân Á		**Đường kính**	**Bồn đứng**	**Bồn ngang**	
	TA 310	đ/cái	760	1.690.909		

2	TA 500	đ/cái	760	1.954.545	2.090.909	
3	TA 700	đ/cái	760	2.318.182	2.454.545	
4	TA 1000	đ/cái	940	3.045.455	3.227.273	
5	TA 1200	đ/cái	980	3.454.545	3.636.364	
6	TA 1300	đ/cái	1030	3.818.182	4.000.000	
7	TA 1500	đ/cái	1180	4.681.818	4.863.636	
8	TA 2000	đ/cái	1180	6.181.818	6.363.636	
9	TA 2500	đ/cái	1360	8.090.909	8.363.636	
10	TA 3000	đ/cái	1360	9.272.727	9.727.273	
11	TA 3500	đ/cái	1360	10.454.545	10.909.091	
12	TA 4000	đ/cái	1360	11.636.364	12.363.636	
13	TA 4500	đ/cái	1360	13.090.909	13.818.182	
14	TA 5000	đ/cái	1420	14.545.455	15.272.727	
15	TA 6000	đ/cái	1420	17.090.909	18.000.000	
II	**Bồn nhựa Tân Á**			**Bồn đứng**	**Bồn ngang**	
1	TA 300	đ/cái		1.018.182	1.200.000	
2	TA 400	đ/cái		1.272.727	1.454.545	
3	TA 500	đ/cái		1.500.000	1.681.818	
4	TA 700	đ/cái		1.909.091	2.181.818	
5	TA 1000	đ/cái		2.454.545	3.000.000	
6	TA 1500	đ/cái		3.727.273	4.727.273	
7	TA 2000	đ/cái		4.818.182	6.090.909	
8	TA 3000	đ/cái		7.318.182		
9	TA 4000	đ/cái		9.545.455		
10	TA 5000	đ/cái		12.818.182		
11	TA 10.000	đ/cái		26.863.636		
III	**Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện**		**Dung tích (lít)**	**Bình ngang**	**Bình vuông**	
1	Bình 15 L (25000W)	đ/cái	15	2.636.364	2.318.182	
2	Bình 20 L (25000W)	đ/cái	20	2.727.273	2.409.091	
3	Bình 30 L (25000W)	đ/cái	30	2.863.636	2.545.455	
IV	**Chậu rửa Inox Rossi**					
	Chậu rửa Rossi ECO - Chậu Kinh tế		**Kích thước (mm)**			
1	Chậu 2 hố - 1 bàn	đ/cái	1005 x 470 x 180	818.182		
2	Chậu 2 hố - 1 bàn	đ/cái	1045 x 45 x 180	909.091		
3	Chậu 2 hố - 1 hố phụ	đ/cái	990 x 510 x 180	1.081.182		

4	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	810 x 470 x 180	881.818	
5	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	710 x 460 x 180	763.636	
6	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn	đ/cái	1005 x 500 x 180	836.364	
7	Chậu 1 hố - 1 bàn	đ/cái	695 x 385 x 180	518.182	
8	Chậu 1 hố - 1 bàn	đ/cái	800 x 440 x 180	581.818	
9	Chậu 1 hố - 1 bàn	đ/cái	730 x 405 x 180	572.727	
10	Chậu 1 hố - 1 bàn	đ/cái	800 x 470 x 180	572.727	
11	Chậu 1 hố - Không bàn	đ/cái	445 x 360 x 180	354.545	

hậu rửa Rossi EXPORT- Chậu xuất khẩu

1	Chậu 1 hố - 1 bàn	đ/cái	800 x 440 x 200	890.909	
2	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	710 x 460 x 200	1.127.273	
3	Chậu 2 hố - 1 bàn	đ/cái	1005 x 470 x 200	1.181.818	
4	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	810 x 430 x 200	1.472.727	
5	Chậu 2 hố có rọ đựng rác và cài dao	đ/cái	920 x 450 x 230	2.136.364	

hậu rửa Rossi 304

1	Chậu dập liền 2 hố - không bàn	đ/cái	800 x 430 x 210	1.881.818	
2	Chậu dập liền 2 hố - không bàn	đ/cái	860 x 450 x 200	2.018.182	
3	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	710 x 460 x 200	1.500.000	
4	Chậu 2 hố - 1 bàn	đ/cái	1005 x 470 x 200	1.590.909	
5	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	820 x 470 x 240	3.072.727	
6	Chậu 1 hố - không bàn	đ/cái	410 x 470 x 240	2.109.091	
7	Chậu 1 hố - không bàn	đ/cái	590 x 450 x 240	2.118.182	
8	Chậu 1 hố - không bàn	đ/cái	590 x 530 x 240	2.336.364	
9	Chậu 1 hố - không bàn	đ/cái	520 x 420 x 235	2.845.455	

. Giá bán sản phẩm của Công ty CPXDTM XNK Đại Lục

á bán của công ty CPXDTM XNK Đại Lục, địa chỉ 126 Phố Long Tiên - Thị trấn Tiên Yên Huyện Tiên n. Giá bán Quý I/2016, SĐT: 0912 643 388 - 0948 323 388

T	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
	Cửa sổ mở + Trượt <30 cm2	đ/m2	BS EN	Thanh nhựa UPVC JATEK Proflie	1.580.000	
2	Cửa sổ mở + Trượt >30 cm3	đ/m2			1.670.000	

3	Cửa đi + Cửa thông phòng mở + Trượt	đ/m2	12608:2003	"	1.750.000	
4	Phôi nhựa dài 6m	Kg		"	36.000	

- Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển, lắp ráp tại hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Giá bán đã bao gồm phụ kiện kèm theo.

37. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần SaraWindow - Hà Nội - ĐT: 043 540 0706

Giá bán tại kho của công ty tại Thôn Đại Đức, Phù Linh, Sóc Sơn, Hà Nội. Giá bán Quý I/2016.

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Gi
I	**Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn bằng vật liệu uPVC có lõi thép gia cường (gồm phần khuôn, cánh cửa, ch gồm phụ kiện kim khí)**					
1	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	đ/m2	1mx1,5m	Profile hãng SHIDE	1.362.700	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm	đ/m2	1,4mx1,4m	Profile hãng SHIDE	1.572.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt-Nhật 5mm	đ/m2	1,4mx1,4m	Profile hãng SHIDE	1.814.400	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm	đ/m2	1,4mx1,4m	Profile hãng SHIDE	1.814.400	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc quay, kính trắng Việt-Nhật 5mm	đ/m2	0,6mx1,4m	Profile hãng SHIDE	1.790.100	
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm	đ/m2	0,6mx1,4m	Profile hãng SHIDE	1.790.100	
7	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm	đ/m2	0,9mx2,2m	Profile hãng SHIDE	2.122.900	
8	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm	đ/m2	1,4mx2,2m		2.189.000	
9	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm	đ/m2	1,4mx2,2m		1.734.000	
10	Cửa thủy lực 10mm	đ/m2			3.679.600	
II	**Phụ kiện kim khí GQ**					
1	Cửa sổ mở trượt - Khóa đa điểm	đ/bộ			362.300	
2	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ			1.028.800	
3	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh	đ/bộ			1.284.900	
4	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh	đ/bộ			818.700	
5	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ			528.800	
6	Cửa sổ mở hất 1 cánh	đ/bộ			578.600	
7	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm	đ/bộ			1.317.600	
8	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá tiết kiệm	đ/bộ			1.091.400	
9	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ			2.008.200	

10	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	đ/bộ			1.027.400	
II	**Phụ kiện kim khí GU**					
1	Cửa sổ mở trượt - Khóa đa điểm	đ/bộ			579.600	
2	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ			1.766.400	
3	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh	đ/bộ			2.185.000	
4	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh	đ/bộ			1.525.800	
5	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ			818.800	
6	Cửa sổ mở hất 1 cánh	đ/bộ			1.076.800	
7	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm	đ/bộ			5.147.700	
8	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ			6.715.000	
9	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	đ/bộ			3.697.600	
IV	**Phụ kiện cửa thủy lực**					
1	Phụ kiện kim khí VVP (Thái Lan),gồm: bản lề sàn VVP, Kẹp kính VVP, Kẹp góc VVP, tay nắm inox, Khóa kính VVP	đ/bộ			11.000.000	
V	**Kính (Chênh lệch giá so với kính 5mm)**					
1	Kính 5 mm	đ/m2	Dán mờ		104.000	
2	Kính 8 mm	đ/m2	Trắng		184.500	
3	Kính 8 mm	đ/m2	Dán mờ		288.500	
4	Kính an toàn 6.38 mm	đ/m2	Trắng		405.500	
5	Kính an toàn 6.38 mm	đ/m2	Dán mờ		540.600	
6	Kính an toàn 6.38 mm	đ/m2	Xanh		539.300	
7	Kính an toàn 8.38 mm	đ/m2	Trắng		507.000	
8	Kính an toàn 8.38 mm	đ/m2	Dán mờ		642.000	
9	Kính an toàn 8.38 mm	đ/m2	Xanh		640.700	
10	Phản quang 8.38 mm	đ/m2	Xanh lục		1.285.300	
11	Phản quang 8.38 mm	đ/m2	Xanh biển		1.234.600	
12	Kính an toàn 10.38 mm	đ/m2	Trắng		586.091	
13	Kính an toàn 10.38 mm	đ/m2	Dán mờ		721.200	
14	Kính an toàn 10.38 mm	đ/m2	Xanh		722.600	
15	Kính an toàn 13.38 mm	đ/m2	Trắng		733.000	
16	Kính an toàn 16.38 mm	đ/m2	Trắng		987.600	
17	Kính an toàn 20.76 mm	đ/m2	Trắng		1.187.500	
18	Kính an toàn 13.38 mm	đ/m2	Xanh		647.100	
19	Kính an toàn 16.38 mm	đ/m2	Xanh		1.122.700	
20	Kính an toàn 20.38 mm	đ/m2	Xanh		1.323.000	
21	Kính cường lực 5 mm	đ/m2	Trắng		181.900	
22	Kính cường lực 6 mm	đ/m2	Trắng		304.000	
23	Kính cường lực 8 mm	đ/m2	Trắng		626.700	
24	Kính cường lực 10 mm	đ/m2	Trắng		944.700	
25	Kính cường lực 12 mm	đ/m2	Trắng		1.077.300	

26	Kính hộp 5-9-5mm (không nan)	đ/m2	Trắng		682.200	
27	Kính hộp có nan 5-9-5mm	đ/m2	Trắng		894.000	

Ghi chú:

- Đơn giá PKKK được tính cho cửa có kích thước và trọng lượng trung bình và thông dụng. Tùy từng trường h thể, đơn giá PKKK có thể tăng lên hoặc giảm xuống (±10%) theo kích thước và trọng lượng của cánh cửa.

38. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Lâm Hoàng - Hạ Long - Quảng Ninh.

Giá bán tại kho của công ty tại Phường Hồng Hà - TP Hạ Long, trên phương tiện vận chuyển của bên mua (Đã vật tư và phụ kiện kim khí). Giá bán Quý I/2016.

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá chưa VAT	G
I	**Cửa đi một cánh mở quay gồm:Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm mm; Khóa Việt Tiệp; Bản lề 2D; Pano tấm nhựa 20mm.**					
1	Kính 5mm	đ/m2	TCVN 7451:2004		1.900.000	
2	Kính hộp	đ/m2			1.944.000	
II	**Cửa đi một cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á;Lõi thép gia cường mã kẽm mm;Khóa đơn điểm. Bản lề 3D nhãn hiệu GQ, Pano tấm nhựa 20mm.**					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		2.200.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		2.244.000	
III	**Cửa đi hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á;Lõi thép gia cường mã kẽm mm; Khóa Việt Tiệp; Clemon Việt Tiệp; Bản lề 2D; Pano tấm nhựa 20mm.**					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.900.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.944.000	
IV	**Cửa đi hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm mm; Khóa đa điểm (2 tay nắm, ổ khóa rời) nhãn hiệu GQ, Clemon Việt Tiệp hoặc thanh chuyển độ lề 3D GQ; Pano tấm nhựa 20mm.**					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		2.200.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		2.244.000	
V	**Cửa sổ hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm mm; Khóa cài ChunQuang; Bản lề 1D; Bản lề A.**					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.800.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.844.000	
VI	**Cửa sổ hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm mm; Khóa thanh chuyển động dài 600mm đến 1200mm; Bản lề 1D; Bản lề A.**					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.895.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.939.000	
VII	**Cửa sổ mở trượt gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 m Khóa sò ChunQuang.**					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.700.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.744.000	
VIII	**Cửa sổ mở trượt gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 m Khóa thanh chuyển động dài 600mm đến 1200mm .**					

	Kính 5mm	đ/m2	"		1.795.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.839.000	
X	**Ô kính cố định gồm:Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á;Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm.**					
	Kính 5mm	đ/m2	"		1.550.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.594.000	

Ghi chú:

- Giá bán tại chân công trình khu vực thành phố Hạ Long, Cẩm Phả cộng thêm 7.000đ/m2.
- Giá bán tại chân công trình khu vực thành phố Uông Bí cộng thêm 9.500đ/m2.
- Giá bán tại chân công trình khu vực các thị xã Đông Triều, huyện: Tiên Yên, Ba Chẽ cộng thêm 12.000đ/m2.
- Giá bán tại chân công trình khu vực huyện Đầm Hà cộng thêm 13.500đ/m2.
- Giá bán tại chân công trình khu vực huyện Hải Hà cộng thêm 15.000đ/m2.
- Giá bán tại chân công trình khu vực thành phố Móng Cái cộng thêm 17.000đ/m2.
- Chi phí lắp đặt cộng thêm 30.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính 8mm cộng thêm 100.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính an toàn 6,38mm cộng thêm 200.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính an toàn 8,38mm cộng thêm 250.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính an toàn 10,38mm cộng thêm 300.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính cường lực 8mm cộng thêm 350.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính cường lực 10mm cộng thêm 400.000đ/m2.

. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần EUROHA- Hoàng Mai, Hà Nội- SĐT: 04.62843545

á bán tại các đại lý của công ty trên địa bàn tỉnh. Giá bán Quý I/2016.

T	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	**Hệ cửa đi NH-76**			**QCVN 16-4:2011/BXD**		
	Cửa một cánh, kính 6,38 mm phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)	đ/m2	Kích thước: 900mm x 2200mm		1.456.270	
	Cửa hai cánh, kính 6,38 mm phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)	đ/m2	Kích thước: 1800mm x 2200mm		1.456.270	
I	**Hệ mặt dựng NH-1600**			**QCVN 16-4:2011/BXD**		
	Độ dày thành nhôm 1,5-2,0 mm, kính 10,38 mm, phụ kiện đồng bộ	đ/m2	Kích thước: 7500mm x 15000mm		2.510.220	
I	**Hệ cửa sổ lùa Việt Pháp EUA-2600**			**QCVN 16-4:2011/BXD EN 755:2008**		
	Cửa hai cánh, nhôm dày 1,0-1,5mm, kính 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)	đ/m2	Kích thước: 1400mm x 1800mm		1.840.000	
7	**Cửa đi hệ Việt Pháp EUA-450**					

1	Cửa một cánh, nhôm dày 1,0- 1,3mm, kính dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)	đ/m2	Kích thước: 900mm x 2200mm		2.071.520	
V	**Cửa đi hệ Việt Pháp EUA-4400**			**QCVN 16-4:2011/BXD EN 755**		
1	Cửa một cánh, nhôm dày 1,0- 1,3mm, kính dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)	đ/m2	Kích thước: 1200mm x 2200mm		1.904.600	
VI	**Cửa đi có phào chỉ như cửa gỗ EUA-1003**			**QCVN 16-4:2011/BXD EN 755**		
1	Cửa một cánh, nhôm dày 1,0-1,2 mm, kính 6,38 mm phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)	đ/m2	Kích thước: 900mm x 2200mm		2.010.414	
2	Cửa hai cánh, nhôm dày 1,0-1,2 mm, kính trắng 6,38 mm phụ kiện đồng bộ (chưa khóa)	đ/m2	Kích thước: 1800mm x 2200mm		2.010.414	

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(Kèm theo Văn bản số: 715/2016/CB/LN-XD-TC ngày 29/3/2016 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

á bán Quý I/2016. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, clémôn.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá cửa các loại (chưa VAT)
I	**Cửa gỗ lim**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	đ/m2			2.179.000
2	Cửa panô chớp	"			2.295.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.949.000
4	Cửa chớp	"			2.195.000
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	đ/m2			2.122.000
2	Cửa chớp	"			2.133.000
3	Cửa panô chớp	"			2.051.000
4	Cửa panô kính	"			2.131.000
*	**Khuôn cửa**	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			519.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			389.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			424.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			612.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			815.000
II	**Cửa gỗ Chò chỉ**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	đ/m2			1.704.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.491.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.728.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.483.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.670.000
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**	"			
1	Cửa chớp	"			1.512.000
2	Cửa panô chớp	"			1.546.000
3	Cửa panô kính	"			1.413.000
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			252.000

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá cửa các l (chưa VA
2	Khuôn cửa: 60x120	"			264.
3	Khuôn cửa: 60x135	"			334.
4	Khuôn cửa: 60x180	"			404.
5	Khuôn cửa: 60x250	"			552.
III	**Gỗ nhóm IV, V**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	đ/m2			799.
2	Cửa panô chớp	"			914.
3	Cửa chớp	"			839.
4	Cửa panô kính	"			800.
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	đ/m2			849.
2	Cửa panô kính	"			748.
3	Cửa chớp	"			850.
4	Cửa ván ghép	"			512.
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			534.
*	**Khuôn cửa các loại**	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			118.
2	Khuôn cửa: 60x120	"			140.
3	Khuôn cửa: 60x135	"			192.
4	Khuôn cửa: 60x180	"			203.
5	Khuôn cửa: 60x250	"			317.
6	Nẹp khuôn 30x10	"			26.

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá vật liệu xây dựng Quý I/2016 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Đồng Triều; Uông Bí; Quảng Yên; Hoành Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.

(Kèm theo Văn bản số: 715/2016/CB/LN-XD-TC ngày 29/3/2016 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
I	**Xi măng**										
1	Xi măng Hạ Long PCB40	"	TCVN6260-1997		1.180.000			1.136.364			
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"				1.350.000				1.127.000	1.300.000
II	**Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)**										
1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	đ/m3	TCVN 1770-1986		160.000						140.000
2	Cát xây trát địa phương (cát hạt nhỏ)	"	"		130.000					110.000	170.000
3	Cát sông Lô	"	"			280.000	370.000		370.000	360.000	400.000
4	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			145.455	180.000		160.000	160.000	
5	Đá mạt	"	TCVN 7275-2006		85.000	75.000	80.000				
6	Đá 0,5x1	"	"			86.364					
7	Đá 1x2 (đá vôi)	đ/m3	"		142.727	140.000	150.000	115.000		154.545	
8	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		142.727	135.000	150.000	115.000		109.091	
9	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"			135.000	120.000	115.000		90.909	

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
10	Đá hộc (đá vôi)	"	"		90.000	90.000	80.000	80.000		109.091	
11	Cấp phối đá dăm loại I	"	TCVN 8819: 2011			90.909				72.727	
12	Cấp phối đá dăm loại II	"	TCVN 8819: 2011			77.273	80.000			50.000	
II	**Cây chống, cọc tre, cốp pha…**										
1	Cây chống dài >3m	đ/cây	TCVN 1073: 1971		27.000	25.000	20.000	18.000	25.000	30.000	20.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	đ/cọc			10.000		7.000	15.000	13.000		
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"			14.000	8.500	8.000	18.000	16.000	25.000	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"				9.500	9.000	20.000	19.000		
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	đ/m3	TCXD 1072: 1971		6.500.000	5.200.000	5.450.000	5.454.545		5.000.000	3.500.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"	"		5.600.000	5.200.000	5.000.000	5.000.000		4.000.000	3.500.000
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140 mm	"	"			5.200.000	6.000.000	5.909.091		6.000.000	3.500.000
8	Gỗ cốp pha	"	TCVN 1075: 1971		3.550.000	3.272.727	3.400.000	3.272.727	3.500.000	3.500.000	3.250.000
III	**Gạch xây**										
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 mm	đ/viên	TCVN1450: 1998		800	820		870		1.100	1.250
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	đ/viên	TCVN1451: 1998		1.000						
IV	**Kim khí**										
1	Que hàn 2,5 ly	đ/kg	TCVN 3223: 2000			17.000	29.400	24.000	23.000	23.500	25.000
2	Que hàn 3,2-4 ly	"	"		25.000	17.000	28.900	23.000	22.000	23.500	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000	17.000	28.900	23.000	22.000	23.500	

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
4	Đinh 3 cm	"			25.000	25.000	15.000	22.000	20.000	21.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	25.000	14.500	22.000			

3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000	17.000	28.900	23.000	22.000	23.500		

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
4	Đinh 3 cm	"			25.000	25.000	15.000	22.000	20.000	21.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	25.000	14.500	22.000	20.000	21.000	25.000
6	Đinh 7 cm	"			23.000	25.000	14.500	22.000	20.000	21.000	25.000
7	Đinh 10 cm	"			23.000	25.000	14.500	22.000	20.000	21.000	25.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			20.000	25.000	17.500	24.000	23.000	22.000	25.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			20.000	28.000	17.700	24.000	24.000	22.000	
V	**Hoá chất**										
1	Bột mầu TQ	đ/kg			19.000	14.500	13.000	16.000	15.000	16.000	15.000
2	Bột màu Tiệp	"				65.000		65.000	63.000	63.000	
3	Bột màu nội	"				14.500	14.000	15.000	13.000	14.000	15.000
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			46.000	45.000	50.000	59.000	52.000	52.000	55.000
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			52.500	45.000	50.000	45.000	43.000	44.000	45.000
VI	**Vật liệu điện**										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0,6 m	đ/bộ				50.000	53.000	60.000		53.000	55.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"			54.000	52.000	52.000	65.000		52.000	52.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"				50.000	48.000	52.000		48.000	50.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2 m	"				54.600	53.000	55.000		60.000	45.000
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"				54.600	48.500	55.000		50.000	55.000

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1,2 m	"				58.500	65.000	70.000		65.000	
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	"				59.800	62.500	65.000		63.000	65.000
8	Đui đèn nội	đ/cái			5.000	5.460	4.500	4.500	4.500	6.000	4.500
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	5.200	5.200	5.200	5.000		5.200
10	Bóng đèn tròn nội 100W					5.850	5.500	6.000	5.000	5.500	5.500
11	Bóng đèn tròn nội 300W					15.000	15.700	25.000	15.000	15.700	15.800
12	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			15.000	14.400	16.000	25.500	25.000	20.000	20.000
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			10.000	9.600	11.000	18.500	18.000	15.000	15.000
14	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			550.000		520.000	570.000	500.000	570.000	500.000
15	Quạt trần điện cơ 1,4 m	"						550.000			500.000
VII	**Tấm lợp các loại**										
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	đ/tấm				39.200	38.000	50.000	50.000		45.000
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				13.300	11.000	15.000	15.000	9.500	9.000
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"				37.100	32.000	40.000	40.000	27.500	44.500
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				14.700	13.000	15.000	15.000	10.000	9.500
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000	45.000	41.000	41.000	59.500
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 m										
7	Tấm nhựa TQ 0,18x6 m	"				44.800			27.500		27.500
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"									

	m	"				14.700	13.000	15.000	15.000	10.000	9.500
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000	45.000	41.000	41.000	59.500
						53.480					

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
7	Tấm nhựa TQ 0,18x6 m	"				44.800			27.500		27.500
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"				10.500					8.000

Ghi chú:

- Đối với giá bán gỗ xà gồ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục vật liệu sản xuất tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục Công bố của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Thị xã: Đông Triều giá cát các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Minh Dũng. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng. Giá bán gạch tuynel là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNNH- xây dựng Thắng Lợi, phường Đức Chính. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong thị trấn huyện.

- Thành phố Uông Bí: giá bán xi măng Lam Thạch trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy, xi măng khác tại kho của đại lý, giá bán cát trên phương tiện vận chuyển tại bãi cát cầu sông Uông. Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty gốm xây dựng Thanh Sơn. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của công ty cổ phần xi măng & xây dựng Quảng Ninh hoặc xí nghiệp đá Uông Bí hoặc công ty Cổ phần đá Phương Nam. Giá bán các VLXD (trừ cửa) còn lại là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thị xã Quảng Yên giá bán cát, đá các loại trên phương tiện tại các đại lý; Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty gốm sứ Hạ Long 1; Giá xi măng các loại trên phương tiện vận chuyển tại đại lý trong phạm vi thị xã; các vật liệu còn lại (trừ cửa) giá bán trên phương tiện tại trung tâm thị xã.

- Huyện Hoành Bồ: Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của công ty Cổ phần thương mại Dung Huy - Đồng Cao -Thống Nhất. Gạch xây giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch công ty CP gốm và xây dựng Hạ Long I - Đồng Tâm - Lê Lợi - Hoành Bồ; giá VLXD còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Thành phố Hạ Long giá bán cácVLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố

- Thành phố Cẩm Phả: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trên địa bàn thành phố.

- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện.

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá vật liệu xây dựng Quý I/2016 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

(Kèm theo Văn bản số: 715/2016/CB/LN-XD-TC ngày 29/3/2016 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
I	**Xi măng**										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	TCVN6260-1997		1.315.000	1.380.000		1.272.727	1.300.000	1.254.000	
2	Xi măng Lam Thạch PCB30	"			1.115.000	1.100.000	1.240.000		1.220.000		
II	**Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)**										
1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	đ/m3	TCVN 1770-1986		171.000	280.000	230.000	250.000			
2	Cát xây trát địa phương (Cát hạt nhỏ)	"	"		171.000	280.000		270.000			
3	Cát sông Lô	"	"		420.000			450.000	480.000	480.000	600.000
4	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"					280.000		260.000	
4	Đá mạt	"	TCVN 7275 - 2006					240.000	130.000		
5	Đá 0,5x1	"	"					340.000	250.000		
6	Đá 1x2 (đá vôi)	đ/m3	"		265.000	340.000		350.000	250.000	290.000	400.000
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		260.000	340.000		350.000	250.000	290.000	400.000
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"					330.000	250.000	290.000	400.000
9	Đá hộc (đá vôi)	"	"					320.000			400.000
10	Đá đầu ông sư (đá hộc địa phương)	"	"		99.000		110.000	100.000	100.000		
11	Đá sỏi cuội 1x2	"	"		85.000	220.000		160.000	140.000		
12	Đá sỏi cuội 2x4	"	"		85.000			240.000	180.000		
14	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"		121.500		350.000	200.000	180.000		
15	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"								
16	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"								
17	Cấp phối sỏi suối Dmax≤ 4cm	"									

11	Đá sỏi cuội 1x2	"	"		85.000	220.000		160.000	140.000		
12	Đá sỏi cuội 2x4	"	"		121.500	200.000	220.000	160.000			
13	Đá sỏi cuội 4x6	"	"			200.000	200.000	130.000	110.000		
14	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"		85.000			240.000	180.000		
15	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"		121.500		350.000	200.000	180.000		
16	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"								
17	Cấp phối sỏi suối Dmax≤ 4cm	"			127.273						
18	Cấp phối sỏi suối Dmax≤7cm	"									
III	**Cây chống, cọc tre, cốp pha…**	"									
1	Cây chống dài >3 m	đ/cây	TCVN 1073: 1971		20.000			25.000	25.000	30.000	35.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	đ/cọc							15.000	20.000	
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"							17.000	25.000	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"							20.000	30.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 (mm)	đ/m3	TCXD 1072: 1971		3.200.000	4.000.000	5.500.000	5.000.000	6.000.000		
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 (mm)	"	"		3.200.000	4.000.000	5.500.000	5.000.000	4.500.000		
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140 (mm)	"	"		3.200.000	4.000.000	6.300.000	5.000.000			
8	Gỗ cốp pha N6	"	TCVN 1075: 1971		2.800.000	2.300.000	3.500.000	3.000.000	3.450.000		3.000.000
IV	**Gạch xây**										
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 (mm)	đ/viên	TCVN1450: 1998		800	1.400	1.170	700	860		1.600
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	đ/viên	TCVN1451: 1998			1.500					2.000
V	**Kim khí**										
1	Que hàn 2.5 ly	đ/kg	TCVN 3223: 2000		25.000			18.000	25.000	23.600	35.000
2	Que hàn 3.2-4 ly	"	"		25.000			18.000	30.000	21.800	35.000
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000		24.000	18.000	30.000	21.800	20.000
4	Đinh 3 cm	"			23.000	25.000	28.000	25.000	28.000		20.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	25.000	22.000	23.000	28.000	24.500	20.000
6	Đinh 7 cm	"			23.000	25.000	22.000	22.000	22.000	22.700	20.000

7	Đinh 10 cm	"			23.000	25.000	22.000	22.000	22.000	22.700	20.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	25.000	26.000	22.000	28.000	22.700	20.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000		26.000	21.000	26.000	23.600	20.000
VI	**Hoá chất**										
1	Bột mầu TQ	đ/kg			15.000	17.000		25.000	25.000		
2	Bột màu Tiệp	"			65.000	65.000					
3	Bột màu nội	"			14.500	16.500	10.000	15.000	25.000		
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			44.000			45.000	57.000		
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			50.000	55.000		40.000	45.000		
VII	**Vật liệu điện**										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0,6 m	đ/bộ							60.000		
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"							52.000		
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"							52.000		
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"			70.000		75.000	55.000	75.000		
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"			75.000				70.000		
6	Đui đèn nội	"			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.000	
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	7.000	7.000	10.000	6.000	7.300	8.000
8	Bóng đèn tròn nội 100 W	đ/cái			7.000	6.000	7.000	10.000	6.000	7.300	
9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000	25.000			30.000		
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	17.000	12.000	10.000	10.000	11.000	15.000
12	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			640.000	635.000		550.000	580.000		

9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000	25.000			30.000			
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			20.000	27.000	15.000	15.000	14.000	15.000	25.000	
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	17.000	12.000	10.000	10.000	11.000	15.000	
12	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			640.000	635.000		550.000	580.000			
VIII	**Tấm lợp các loại**											
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	đ/tấm			40.000	43.000			44.000			
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"			17.000	18.000			15.000			
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			40.000	40.000		55.000	40.000			
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			17.000	18.000		20.000				
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"			50.000	55.000		50.000	54.000			
6	Tấm nhựa Đông á 0,18x6 m	"			60.000			60.000	54.000			

Ghi chú:

- Đối với giá bán gỗ xà gồ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục vật liệu sản xuất tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục Công bố của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Huyện Tiên Yên: giá bán cát, đá sỏi địa phương bán trên phương tiện bên mua tại bãi khai thác vật liệu Đồng Và, xã Yên Than. Đá vôi các loại bán trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH Tùng Nam. Giá bán cấp phối sỏi cuội tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Khánh. Giá bán Lâm sản là giá đến chân công trình trong phạm vi huyện. Các vật liệu khác giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Ba Chẽ: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng trên địa bàn huyện.
- Huyện Bình Liêu: giá bán gạch xây trên phương tiện bên mua tại nhà máy gạch xã Đồng Tâm. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý bán hàng trên địa bàn huyện.
- Huyện Đầm Hà: giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Đầm Hà. Giá bán đá vôi các loại trên phương tiện vận chuyển tại bến Đầm Buôn; Các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại bãi phố Lý A Coỏng. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.
- Huyện Hải Hà: giá bán đá vôi các loại, cát bê tông Sông Lô trên phương tiện tại bến cảng Hải Hà; Giá bán các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty cổ phần Lâm Hải. Giá bán gạch các loại trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Hải Hà. Giá bán các VLXD còn lại (trừ cửa) trên phương tiện vận chuyển
- Thành Phố Móng Cái: Giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi thành phố
- Huyện Cô Tô: Giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi huyện.